



TỔNG CỤC HẢI QUAN VIỆT NAM
GENERAL DEPARTMENT OF VIETNAM CUSTOMS

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HẢI QUAN
VỀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT NAM (TÓM TẮT)**

**Customs Handbook on International
Merchandise Trade Statistics of Viet Nam**

2012



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

LỜI NÓI ĐẦU

Thống kê nhà nước về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là một trong những nhiệm vụ chính của ngành Hải quan được quy định tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan (số 42/2005/QH/11 ngày 14/6/2005). Để thực hiện nhiệm vụ được giao và nhằm phục vụ kịp thời cho việc nắm bắt và đánh giá thông tin để điều hành của các cơ quan, tổ chức của Nhà nước trong lĩnh vực hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũng như các đối tượng dùng tin khác, Tổng cục Hải quan (Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan) xây dựng cuốn “Niên giám Thống kê Hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam năm 2012 (bản tóm tắt)”.

Khác với cuốn “Niên giám Thống kê Hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam” (bản chi tiết) được phát hành hàng năm từ năm 1998 đã cung cấp các số liệu thống kê chi tiết hàng năm theo mã HS 6 số, cuốn Niên giám thống kê tóm tắt này sẽ cập nhật kịp thời các số liệu phản ánh khái quát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong 10 năm từ 2003 đến 2012 và các số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước đối tác thương mại, các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu riêng trong năm 2012. Để có thể hiểu rõ hơn về số liệu trong Niên giám này, xin tham khảo thêm phần Chú giải văn tắt Phương pháp và Nghiệp vụ thống kê.

Niên giám này là một công cụ hữu ích để giúp cung cấp thông tin cho việc tham khảo, nghiên cứu và chỉ có thể được hoàn thiện theo thời gian, thực tiễn và sự đóng góp ý kiến của người sử dụng. Tổng cục Hải quan chân thành cảm ơn mọi ý kiến, nhận xét của người sử dụng để chỉnh lý, hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng trong những lần xuất bản sau.

Mọi ý kiến xin gửi về:

Cục Công nghệ thông tin & Thống kê hải quan

Tổng cục Hải quan Việt Nam

Địa chỉ: Tòa nhà Tổng cục Hải quan, lô E3, phố Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thư điện tử: thongke@customs.gov.vn

TỔNG CỤC HẢI QUAN VIỆT NAM

PREFACE

Compilation of Customs official statistics on imports and exports is one of Viet Nam Customs' core roles as stipulated in the Law on Amendment and Addition to a number of Articles of the Law on Customs (No. 42/2005/QH/11, approved on 14th June 2005). In order to fulfill this assignment and meet the requirements of Governmental ministries, agencies and organizations for acquiring and assessing information about export and import, the General Department of Viet Nam Customs (Information Technology and Customs Statistics Department) disseminates "Customs Handbook on International Merchandise Trade Statistics of Viet Nam in 2012".

As customary, "Customs Yearbook on International Merchandise Trade of Viet Nam" disseminated annually since 1998 providing annual detailed data on merchandise exports and imports by 6-digit HS code but this Handbook will update only general data on Viet Nam's international merchandise trade over 10-year-period (2003-2012) and data of the year 2012 in focus - such as exports and imports by trading partner and commodity group. For further understanding about the statistical data throughout this Handbook, please refer to the "Brief Methodological and Technical Notes" section.

This Handbook is a useful tool providing statistical data for reference and research. The Handbook will be improved gradually with time and developments and constructive comments of users. Along this line, we'd like to extend our sincere thanks for valuable ideas and assessments from users that will be used to adjust and improve the Handbook with the aim of meeting your requirements in coming publications.

Contact address:

Information Technology and Statistics Department - General Department of Viet Nam Customs

Address: Vietnam Customs Building, Lot E3, Duong Dinh Nghe street, Yen Hoa, Cau Giay district, Ha Noi, Viet Nam.

Email: statistics@customs.gov.vn

GENERAL DEPARTMENT OF VIET NAM CUSTOMS

MỤC LỤC

TABLE OF CONTENTS

Chú giải văn tắt Phương pháp và Nghiệp vụ thống kê.....	7
<i>Brief Methodological and Technical Notes</i>	
Đánh giá chung về hoạt động XK, NK hàng hóa năm 2012.....	10
<i>Highlights of Viet Nam international merchandise trade 2012</i>	
Các chỉ tiêu tổng hợp từ 2003-2012.....	15
<i>General indicators, 2003-2012</i>	
Tổng quan năm 2012	23
<i>Overview of 2012</i>	
Xuất khẩu, nhập khẩu theo nhóm hàng.....	
<i>International merchandise trade by commodity group</i>	
Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng	32
<i>Exports by main commodity group</i>	
Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng	35
<i>Imports by main commodity group</i>	
Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu chính	41
<i>Exports of 10 main commodity groups by destination</i>	
Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu chính	45
<i>Imports of 10 main commodity groups by origin</i>	
Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo thị trường.....	
<i>Direction of Trade</i>	
Xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục	50
<i>International merchandise trade by continent</i>	
Số lượng thị trường theo mức trị giá.....	51
<i>Number of trading partners by value level</i>	
Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (2003-2012).....	52
<i>International merchandise trade by economic grouping, 2003-2012</i>	
Các thị trường xuất nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam.....	57
<i>Leading partners in international merchandise trade</i>	
Cán cân thương mại theo một số thị trường chính.....	58
<i>Trade balance by selected major trading partner</i>	
Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính.....	59
<i>International merchandise trade by selected trading partner</i>	
Xuất nhập khẩu của một số thị trường theo mặt hàng.....	
<i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity groups</i>	
AE-Tiểu Vương quốc Ảrập thống nhất (<i>United Arab Emirates</i>)/AR-Achentina (<i>Argentina</i>)	65
AT-Áo (<i>Austria</i>)/ AU-Ôx-trây-lia (<i>Australia</i>)	66

BE-Bỉ (<i>Belgium</i>)	67
BN-Bru-nây (<i>Brunei Darussalam</i>)/.....	68
BR-Braxin (<i>Brazil</i>)	
CA-Canada.....	69
CH-Thụy Sĩ (<i>Switzerland</i>)/ CN-Trung Quốc (<i>China</i>)	70
DE-Đức (<i>Germany</i>)	71
ES-Tây Ban Nha (<i>Spain</i>)/FR-Pháp (<i>France</i>).....	73
GB-Anh (<i>United Kingdom</i>)	74
HK-Hồng Công (<i>Hong Kong</i>)	75
ID-Indônêxia (<i>Indonesia</i>)	76
IN-Ấn Độ (<i>India</i>)	78
IT-Italia (<i>Italy</i>)	79
JP-Nhật Bản (<i>Japan</i>)	80
KH-Cam-pu-chia (<i>Cambodia</i>)/.....	81
KR-Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	
KW-Cô Oét (<i>Kuwait</i>)...	82
LA-Lào (<i>Laos PDR</i>)/MM-Mianma (<i>Myanmar</i>)...	83
MX-Mê Hi Cô (<i>Mexico</i>)...	84
MY-Malaixia (<i>Malaysia</i>)	85
NL-Hà Lan (<i>Netherlands</i>)	86
NZ-Niu Zi Lân (<i>New Zealand</i>)	87
PH-Philippin (<i>Philippines</i>).....	88
PL-Ba Lan (<i>Poland</i>)/	89
RU-Liên bang Nga (<i>Russian Federation</i>)	
SA-Arập Xêút (<i>Saudi Arabia</i>)	90
SE-Thụy Điển (<i>Sweden</i>)/SG-Singapo (<i>Singapore</i>).....	91
TH-Thái Lan (<i>Thailand</i>)	93
TR-Thổ Nhĩ Kỳ (<i>Turkey</i>)/TW-Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	94
UA-Ucraina (<i>Ukraine</i>)/.....	96
US-Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	
ZA-Nam Phi (<i>South Africa</i>)	97

Hàng hóa XK, NK theo Cục Hải quan.....	99
<i>International merchandise trade cleared by Customs Department</i>	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Niên giám Thống kê Hải quan tóm tắt
về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu năm 2012

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan ngày
14/6/2005;

Căn cứ Quyết định số 49 QĐ/CTN ngày 6/3/1998 của Chủ tịch
nước về việc Nhà nước CHXHCN Việt Nam tham gia Công ước quốc tế và
Công văn số 507/CP-QHQT ngày 7/5/1998 của Chính phủ về việc triển khai
thực hiện quyết định tham gia Công ước quốc tế về Hệ thống Hải hoà trong
mô tả và mã hoá hàng hoá;

Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước và nghiên cứu phát triển kinh tế
trong tình hình mới;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống
kê hải quan và Chánh Văn phòng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Niên giám Thống kê
Hải quan tóm tắt về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu năm 2012 (bản tóm tắt).

Điều 2. Cuốn Niên giám tóm tắt này được phổ biến đến các đơn vị
trong Ngành, phục vụ cho các yêu cầu tra cứu các thông tin, các yêu cầu
phân tích so sánh số liệu hàng năm về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; đồng
thời làm cơ sở để Chính phủ và các Bộ, Ngành dẫn chiếu tham khảo, làm
tham mưu về chính sách kinh tế đối ngoại của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Thủ trưởng các
Đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm thi hành
Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ TC (để b/c);
- Tổng cục trưởng TCHQ (để b/c);
- Lưu: VT, CNTT (2b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Công Bình

TỪ VIẾT TẮT – KÝ HIỆU

Symbols and Abbreviations

APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương <i>Asia – Pacific Economic Cooperation Forum</i>
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á <i>Association of South East Asian Nations</i>
Bil. US\$	Tỷ đôla Mỹ— <i>Billion US Dollar</i>
CCTM	Cán cân thương mại— <i>Trade balance</i>
DN	Doanh nghiệp <i>Traders</i>
EU-27	Liên minh châu Âu 27 thành viên <i>European Union – 27 members</i>
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign Direct Investment</i>
IMT	Thương mại hàng hóa quốc tế <i>International merchandise trade</i>
HQ	Hải quan— <i>Customs</i>
MERCOSUR	Khu vực Thương mại Tự do Nam Mỹ <i>Southern American Common Market</i>
Mil. US\$	Triệu đôla Mỹ— <i>Million US dollar</i>
NAFTA	Khu vực Thương mại Tự do Bắc Mỹ <i>North American Free Trade Area</i>
NK (IM.)	Nhập khẩu <i>Import</i>
SAFTA	Khu vực Thương mại Tự do Nam Á <i>South Asia Free Trade Area</i>
SXXK	Sản xuất xuất khẩu <i>Processing for exportation</i>
TK	Tờ khai hải quan— <i>Customs declaration</i>
XK (EX.)	Xuất khẩu— <i>Export</i>
XNK	Xuất nhập khẩu— <i>Import -Export</i>
VN	Việt Nam
WTO-157	Tổ chức Thương mại thế giới 157 thành viên <i>World Trade Organization – 157 members</i>
-	Không tồn tại— <i>Not available</i>

Chú giải vắn tắt Phương pháp và Nghiệp vụ thống kê *Brief Methodological and Technical Notes*

Nguồn số liệu

Số liệu thống kê về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thu thập và tổng hợp từ các tờ khai hải quan, các chứng từ liên quan khác và một số nguồn thông tin bổ sung khác như báo cáo của doanh nghiệp...

Phạm vi thống kê

Phạm vi thống kê bao gồm toàn bộ hàng hóa đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam (xuất khẩu) hoặc đưa vào lãnh thổ hải quan của Việt Nam (nhập khẩu) làm giảm đi hoặc tăng thêm nguồn vật chất của Việt Nam.

Không bao gồm những hàng hóa chỉ tạm thời đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam nhưng không làm tăng (hoặc giảm) nguồn vật chất của Việt Nam.

Chi tiết về hàng hóa được tính đến và không được tính đến trong thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được thể hiện trong Thông tư số 168/TT-BTC ngày 21/11/2011 của Bộ Tài chính.

Về số liệu thống kê tại phần “*Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông quan theo Cục Hải quan*” (trang 102 – 103): là tổng trị giá hàng hóa thông quan, bao gồm cả các số liệu được

Data sources

International merchandise trade statistical data of Viet Nam are collected and compiled from the following sources: import and export declaration forms; documents enclosed with customs dossiers and other additional information sources such as reports from businesses...

Coverage

All goods leave Viet Nam's customs territory (exported) or enter into Viet Nam's customs territory (imported) which reduce or increase Viet Nam's material resources are included in the coverage of statistics.

Those goods leave or enter temporarily into Viet Nam's customs territory which do not increase or reduce Viet Nam's material resources are excluded from the coverage of statistics.

For further details about goods included in and excluded from Viet Nam's international merchandise trade statistics, please refer to the Circular No 168/TT-BTC of the Ministry of Finance dated on 21st November 2011.

For statistical data in “*Merchandise Trade cleared by Customs Departments*” section (page 102-103): these data comprise of data both included in and

tính đến và không được tính đến trong phạm vi thống kê (trừ các loại tiền tệ).

Hệ thống thương mại

Trước năm 2009: hệ thống thương mại trong thống kê của Việt Nam là *hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng*. Từ 2009 đến nay, Hải quan Việt Nam thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo *hệ thống thương mại chung*.

Hệ thống phân loại

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thống kê của Việt Nam được phân loại theo Danh mục biểu thuế xuất khẩu và các Danh mục biểu thuế nhập khẩu hiện hành. Danh mục này được xây dựng dựa trên Hệ thống Hải hòa trong mô tả và mã hóa hàng hóa (Phiên bản 2012).

Trị giá thống kê

Đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam: sử dụng trị giá loại FOB.

Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam: sử dụng trị giá loại CIF.

Đồng tiền sử dụng trong thống kê: là Đồng Đô la Mỹ. Các giao dịch được thực hiện bằng ngoại tệ khác sẽ được quy đổi về Đô la Mỹ theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đăng ký tờ khai với Cơ quan Hải quan.

Nước đối tác thương mại

Từ “nước” sử dụng trong Niên giám này có nghĩa là nước và vùng lãnh

excluded from the coverage of statistics but with exception of the declaration forms indicated as “foreign currencies”.

Trade system

Before 2009: trade system used in international merchandise trade of Viet Nam complied with *the special trade system with relaxed definition*. Since 2009, Viet Nam has turned to use *the general trade system* to compile trade statistics.

Classification system

Statistics of imports and exports in Viet Nam are classified according to the current export and import tariffs schedules which were compiled based on the Harmonized system (HS 2012 version).

Statistical values

For Viet Nam’s exports: FOB – type value.

For Viet Nam’s imports: CIF – type value.

Currency used in Viet Nam’s international merchandise trade statistics: US dollar. Transactions quoted in other currencies were converted into US dollar based on official exchange rate disseminated by the State Bank of Viet Nam at the time of registering declaration forms with Customs.

Trading partners

The word “country” used in this Handbook means country and

thổ.

Đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam: nước thống kê là nước hàng đến cuối cùng biết được tại thời điểm xuất khẩu được khai báo trên tờ khai hải quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam: trước năm 2009, nước thống kê là nước, vùng lãnh thổ gửi hàng. Từ năm 2009 đến nay, nước thống kê là nước xuất xứ của hàng hóa theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

Mã nước và vùng lãnh thổ sử dụng trong Niên giám là mã hai ký tự của Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế (ISO), tiêu chuẩn ISO 3166.

Cách gọi tên và sự trình bày của các nội dung trong Niên giám này không nhằm thể hiện bất kỳ ý kiến nào liên quan đến tình trạng pháp lý của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc liên quan đến sự phân định ranh giới quốc gia nào.

Thời điểm thống kê

Là thời điểm Cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những vấn đề khác

Về cách thể hiện chữ số: trong cuốn niên giám tóm tắt này, dấu “,” được sử dụng để phân cách phần số thập phân và dấu “.” được sử dụng để phân cách chữ số hàng nghìn.

territory.

For Viet Nam's exports: the statistical country is the last known destination at the time of exportation.

For Viet Nam's imports: before 2009, the statistical countries and territories are country and territory of consignment. Since 2009, the statistical countries and territories have been the ones of origin according to Viet Nam's regulations on rules of origin.

The 2-character country and territory codes used in this Publication are ISO 3166.

Throughout this Publication, Viet Nam Customs does not imply the expression of any opinion concerning the legal status of any country, territory, or concerning the delimitation of its frontier or boundaries through the designations employed and the presentation.

Time of recording

It is the time that registered customs declaration forms are accepted by Customs.

Others

For number presenting way: in this Handbook, “,” symbol was used to express decimal numbers and “.” symbol was used to present thousand unit.

Đánh giá chung về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm 2012

Highlights of Viet Nam international merchandise trade 2012

Năm 2012 là năm thứ 5 kể từ khi xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nền kinh tế thế giới vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn và tăng trưởng toàn cầu rất chậm (khoảng 3,2%). Theo Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới ngày 23/01/2013 của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Hoa Kỳ ước tính chỉ là 2,3% sau nhiều nỗ lực kích thích kinh tế. Một số quốc gia châu Âu có tốc độ tăng trưởng kinh tế âm như Anh, Italia, Tây Ban Nha; nền kinh tế Nhật Bản tăng 2% và nền kinh tế Trung Quốc có mức tăng trưởng là 7,8%, mức thấp nhất kể từ năm 1999.

Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ tình hình kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam tăng 5,03% trong năm 2012, mức thấp nhất từ năm 2000. Đây là năm khó khăn với kinh tế Việt Nam khi nợ xấu của hệ thống ngân hàng tăng cao, niềm tin nhà đầu tư sụt giảm, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả, tình trạng doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc phá sản gia tăng nhanh, hàng hoá tồn kho lớn, thị trường bất động sản đóng băng và thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh.

Trong bối cảnh đó, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước vẫn đạt mức tăng trưởng hai con

In 2012, the 5th year since the global economic crisis, the world economy has faced many difficulties and global growth was sluggish, increased to about 3,2%. According to the World Economic Outlook released on 23rd January 2013 by the International Monetary Fund (IMF), economic growth of the United States was around 2,3% after efforts in implementing the economic stimulus. Selected European economies recorded negative economic growth such as: the United Kingdom, Italy and Spain; Japan economy rose by 2% and China economy increased by 7,8%, the lowest level since 1999.

Being strongly influenced by changes in the world economy, the economy of Vietnam in 2012 grew by 5,03% which is the lowest level since 2000. This was a difficult year for Vietnam in the view of a bad debt of banking system, declining in investor's confidence the inefficiency in operation of states-owned companies, increase in bankruptcy, the large inventory of goods, frozen in real estate markets and a slump stock markets.

In this context, the total export and import turnover of Vietnam achieved double-digit growth with a value of

số với trị giá đạt gần 228,31 tỷ USD, tăng 12,1% so với năm 2011, trong đó xuất khẩu đạt 114,53 tỷ USD, tăng 18,2% (tương đương tăng 17,62 tỷ USD về số tuyệt đối); nhập khẩu đạt 113,78 tỷ USD, tăng 6,6% (tương đương tăng 7,03 tỷ USD).

Trong năm 2012, cán cân thương mại hàng hoá cả nước xuất siêu 749 triệu USD (trong khi năm 2011 nhập siêu 9,84 tỷ USD).

Khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giữ vai trò ngày càng quan trọng trong tăng trưởng xuất nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2012.

Với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2012 đạt gần 124 tỷ USD, tăng 28,2% so với năm 2011, các doanh nghiệp FDI tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước và đóng góp lớn vào tăng xuất nhập khẩu của cả nước. Trong khi đó, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trong nước chỉ đạt 104,33 tỷ

USD 228.31 billion, increased by 12,1% compared with 2011, of which export reached USD 114,53 billion, increased by 18,2% (equivalent to USD 17,62 billion), import reached USD 113,78 billion, increased by 6,6% or equivalent to USD 7,03 billion.

The country merchandise trade balance was in surplus of USD 749 million (in 2011 the trade deficit was USD 9,84 billion).

The foreign direct invested (FDI) traders played an increasingly important role in export and import developments of Vietnam in 2012.

With the total of export turnover achieving USD 124 billion, increased by 28,2% as compared to 2011, the FDI enterprises continued to have a higher growth rate in comparison with the non- FDI enterprises and mainly contributed to the country export and import growth. In the meanwhile, the total export and import turnover of non-FDI traders were only 104,33

Biểu đồ: Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu năm 2011 và 2012 chia theo khối doanh nghiệp

Chart : Imports, exports value of FDI enterprises and non-FDI enterprises in 2011 and 2012

Trị giá _ Value (Tỷ USD _ Bil. USD)

■ 2012 ■ 2011



USD, giảm 2,4% so với năm 2011.

Có 25 thị trường xuất khẩu và 14 thị trường nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD trong năm 2012.

Trong năm 2012, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường lớn tăng khá đồng đều nhưng hầu hết đều thấp hơn so với tốc độ tăng của năm 2011. Trong đó, giảm mạnh nhất là thị trường EU, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

Do xuất khẩu tăng tốt hơn và đồng đều hơn so với nhập khẩu nên trong số 25 thị trường có mức kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD thì có tới 22 thị trường tăng xuất khẩu ở mức 2 con số. Trong khi đó, nhập khẩu chỉ có 4 trong số 14 thị trường có kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD đạt được tốc độ tăng trưởng này.

Đối với các thị trường có kim ngạch trên 10 triệu USD, thì xuất khẩu cũng đạt mức tăng trưởng tốt hơn với 80% trong số 125 thị trường có tốc độ tăng trưởng dương, trong khi nhập khẩu chỉ là 50% trong số 103 thị trường.

Trong năm 2012, EU đã vượt qua Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU năm 2012 đạt 20,3 tỷ USD, tăng 22,7% so với năm 2011, chỉ bằng ½ tốc độ tăng của năm 2011 nhưng vẫn cao hơn so với mức tăng của thị trường Hoa Kỳ (chỉ tăng 16,2% và kim ngạch là

billion, decreased by 2,4% as compared with 2011.

There were 25 exporting markets and 14 importing markets reached over USD 1 billion in 2012.

In 2012, Vietnam's export growth rate to major markets was fairly equal but most were lower than that of 2011. In particular, the biggest decline happened in the EU, China, Republic of Korea and Japan.

Due to the higher and steady growth in export as compared to import, among 25 exporting markets which reached export turnover over USD 1 billion, there were 22 markets grew by two-digit. Whereas, there were only 4 among 14 importing markets that achieved over USD 1 billion could reach that growth rate.

For the markets of more than USD 10 million, export also grew higher than import with more than 80% of 125 exporting markets had a positive growth whereas this proportion of import was only 50% of 103 markets.

In 2012, EU outpaced the United States to become the largest export market of Vietnam.

Vietnamese goods exported to the EU in 2012 reached USD 20.3 billion, an increase of 22,7% as compared with 2011. Although this growth rate was only a half of the result of 2011, it was still higher than the growth rate of export to the United States (rose

19,67 tỷ USD.

Trung Quốc vẫn duy trì vị trí dẫn đầu về cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong năm 2012.

Với kim ngạch đạt 28,79 tỷ USD, nhập khẩu từ Trung Quốc vào nước ta trong năm 2012 tăng 17% và chiếm 25,3% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của cả nước, tiếp tục vị trí dẫn đầu về xuất khẩu hàng hóa vào Việt Nam. Tiếp theo là nhập khẩu từ Hàn Quốc và Nhật Bản với tốc độ tăng trưởng lần lượt là 18,7% và 11,5%.

Như vậy, mặc dù nhập khẩu của cả nước chỉ tăng 6,6% nhưng nhập khẩu từ 3 thị trường lớn nhất nói trên vẫn đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Phần trị giá nhập khẩu tăng lên từ 3 thị trường này trong năm 2012 là 7,84 tỷ USD, cao hơn so với mức tăng của tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước (chỉ tăng 7,03 tỷ USD).

Trong năm 2012, có tới 11 thị trường Việt Nam xuất siêu trên 1 tỷ USD trong khi số thị trường nhập siêu trên 1 tỷ USD chỉ là 5 thị trường.

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường mà Việt Nam có thặng dư thương mại lớn nhất với 14,84 tỷ USD, tiếp theo là Hồng Kông: 2,74 tỷ USD, Anh: 2,49 tỷ USD và Campuchia: 2,34 tỷ USD.

Ở chiều ngược lại, Trung Quốc tiếp tục là thị trường mà Việt Nam

by 16,2% and achieved USD 19,67 billion).

China maintained its No. 1 as a sources of imports into Vietnam in 2012.

With a turnover of USD 28,79 billion, imports from China to Vietnam in 2012 increased by 17% and accounted for 25,3% of the country's total import value. This neighboring partner continued to be the biggest market exporting goods to Vietnam. Followed by Republic of Korea and Japan, with the growth rate in import value were 18,7% and 11,5% respectively.

Thus, although the country's total import value only rose by 6,6%, import value from 3 major markets reached a quite high growth rate and increased by USD 7,84 billion in absolute terms which is higher than that of the country (increased by USD 7,03 billion).

In 2012, there were 11 markets with trade surplus of more than USD 1 billion and 5 markets with trade deficit of more than USD 1 billion.

Vietnam posted a biggest trade surplus of USD 14,84 billion with the United States, followed by Hong Kong with the surplus of USD 2,74 billion, the United Kingdom: USD 2,49 billion and Cambodia: 2,34 billion USD.

In contrast, China was the market that Vietnam had the largest trade deficit

có mức thâm hụt thương mại lớn nhất với 16,4 tỷ USD, tăng gần 3 tỷ USD so với năm 2011. Tiếp theo là Hàn quốc với mức thâm hụt là 10 tỷ USD và Đài Loan: 6,5 tỷ USD.

Trong năm 2012, xuất khẩu ghi nhận sự đóng góp lớn của hai nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

Tổng kim ngạch xuất khẩu của hai nhóm hàng này trong năm 2012 đạt 20,56 tỷ USD, tăng 9,5 tỷ USD so với năm 2011 và chiếm tới 53,7% tổng trị giá tăng thêm của xuất khẩu cả nước. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng khác cũng đạt mức tăng trên 1 tỷ USD trong năm 2012 là: máy móc thiết bị, dụng cụ và phụ tùng; phương tiện vận tải trừ ô tô-xe máy và phụ tùng; hàng dệt may.

Kim ngạch nhập khẩu tăng trong năm 2012 tăng chủ yếu ở các nhóm hàng: điện tử, máy tính, điện thoại và linh kiện tăng 7,6 tỷ USD; máy ảnh, máy quay phim & linh kiện tăng gần 590 triệu USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng tăng gần 504 triệu USD; ...

Bên cạnh đó, một số mặt hàng nhập khẩu cũng giảm mạnh so với năm 2011, điển hình là nhóm hàng ô tô nguyên chiếc và linh kiện, phụ tùng ô tô (giảm 990 triệu USD) và xăng dầu các loại (giảm 919 triệu USD). /.

in 2012 with USD 16,4 billion, an increase of nearly USD 3 billion in 2011. The following positions were Republic of Korea with USD 10 billion and Taiwan (USD 6,5 billion).

In 2012, exports recorded a contribution of two kinds of goods which are telephones and mobile phones and parts thereof, computer, electrical products & spare parts and component.

Total exports turnover of these two groups in 2012 reached USD 20,56 billion, up by USD 9.5 billion compared to 2011 and accounted for 53,7% of country's total increased export value. In addition, other groups also grew by more than USD 1 billion such as: machine, equipment, tools and instruments; means of transportation, parts and accessories thereof except motor vehicles and motorcycles; textiles and garments.

Imports turnover increase in 2012 was mainly contributed by the following categories: electronics group, computers, telephones, mobile phones and parts rose by USD 7,6 billion; cameras, camcorders & accessories rose nearly USD 590 million; machine, equipment, tools and instruments increased by USD 504 million;

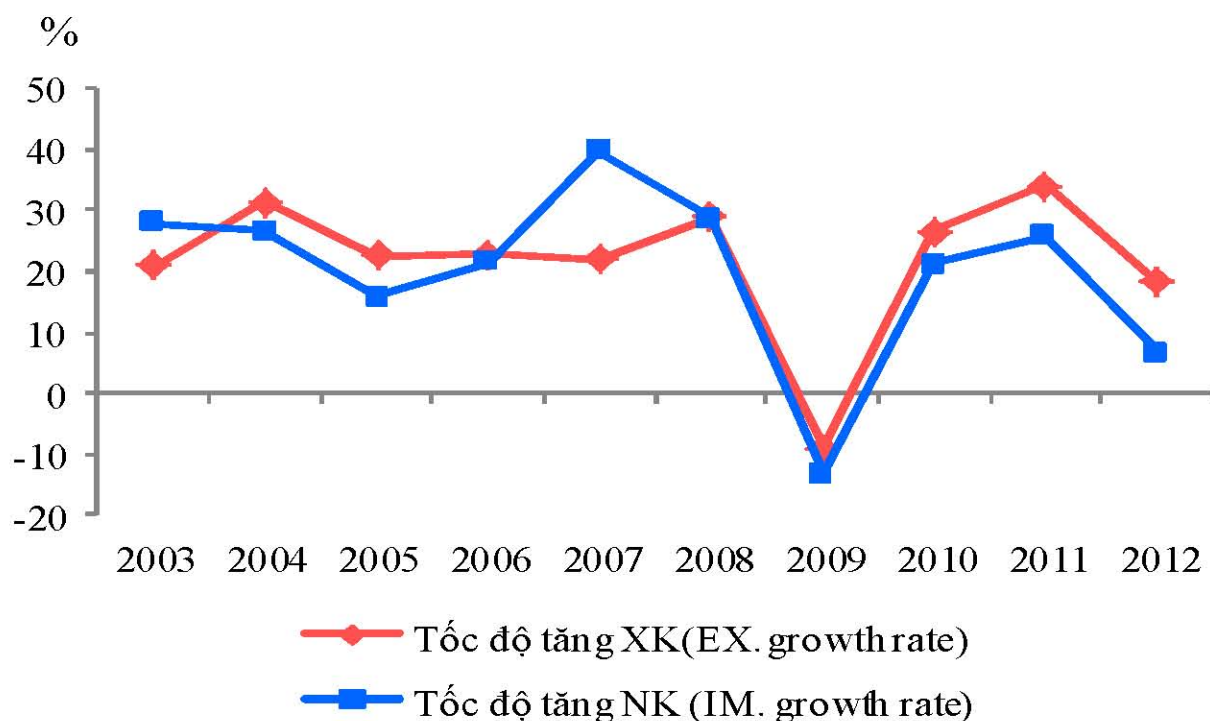
In addition, selected main imports also fell sharply in comparison with 2011 such as: motor vehicles and parts and accessories of motor vehicles (down by USD 990 million) and petroleum products (down by USD 919 million)./.



Chỉ tiêu tổng hợp
General indicators

Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn
International merchandise trade

2003 -2012

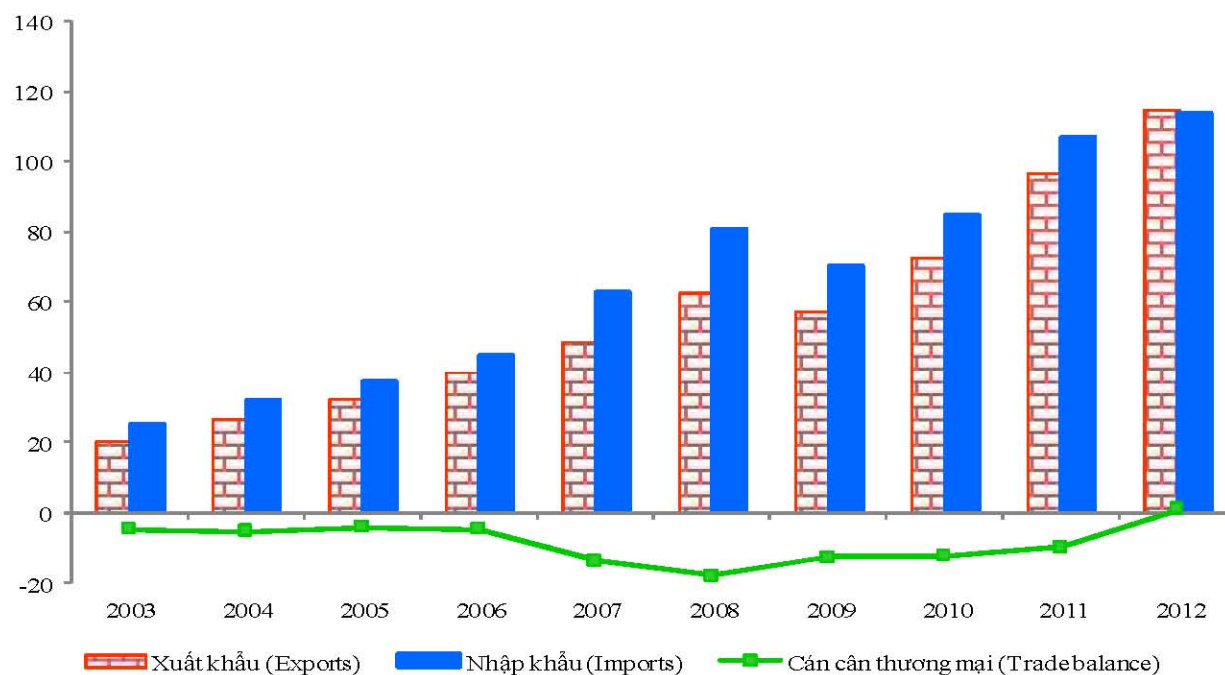


Xuất khẩu <i>Exports</i>		Năm <i>Year</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	
Tốc độ tăng/giảm <i>Annual change (%)</i>	Trị giá <i>Value</i> (Tỷ USD / <i>Bil. US\$</i>)		Trị giá <i>Value</i> (Tỷ USD / <i>Bil. US\$</i>)	Tốc độ tăng/giảm <i>Annual change (%)</i>
20,8	20,18	2003	25,23	27,8
31,4	26,50	2004	31,95	26,7
22,4	32,44	2005	36,98	15,7
22,8	39,83	2006	44,89	21,4
21,9	48,56	2007	62,68	39,6
29,1	62,69	2008	80,71	28,8
-8,9	57,10	2009	69,95	-13,3
26,5	72,24	2010	84,84	21,3
34,2	96,91	2011	106,75	25,8
18,2	114,53	2012	113,78	6,6

Cán cân thương mại hàng hóa giai đoạn
International merchandise trade balance

2003 -2012

Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)



Năm Year	Cán cân thương mại Trade balance (Tỷ USD –Bil. US\$)	CCTM/GDP Trade balance/GDP (%)	Nhập siêu/xuất khẩu Relative trade balance (%)
2003	-5,05	-12,7	25,0
2004	-5,45	-12,0	20,6
2005	-4,54	-8,5	14,0
2006	-5,06	-8,3	12,7
2007	-14,12	-19,9	29,1
2008	-18,03	-20,1	28,8
2009	-12,85	-14,0	22,5
2010	-12,60	-12,4	17,4
2011	-9,84	-8,1	10,2
2012	0,75	0,5	0,7

Chỉ tiêu tổng hợp — General indicators

Xuất nhập, nhập khẩu của doanh nghiệp FDI⁽¹⁾
International merchandise trade of FDI enterprises

2003 - 2012

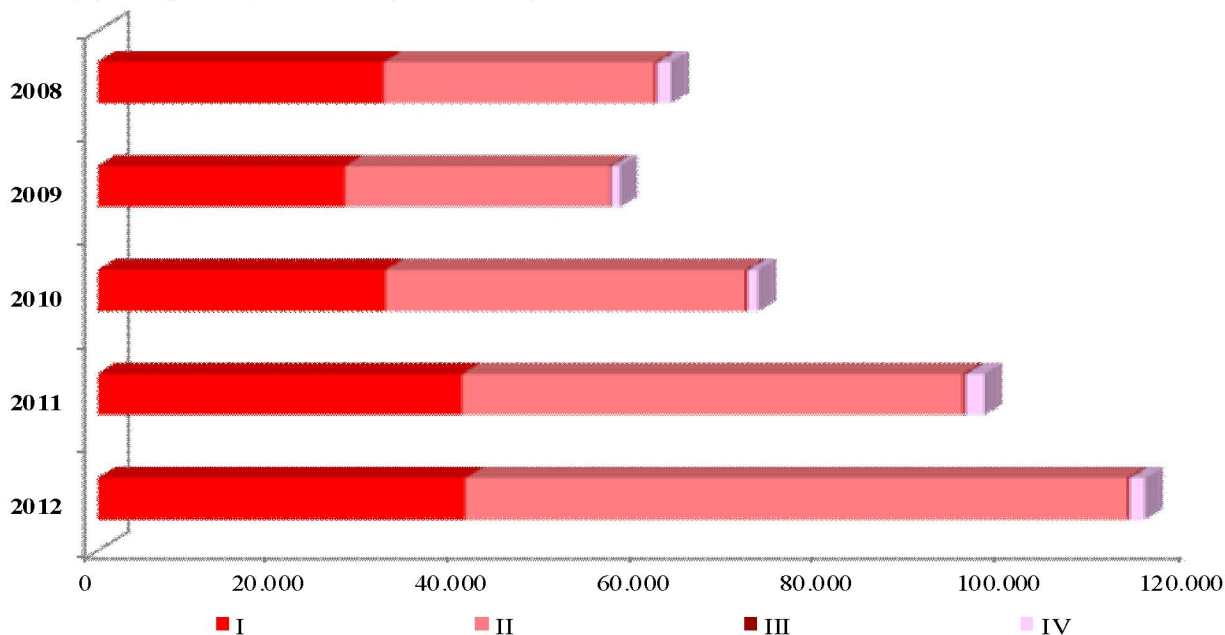
Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>			Nhập khẩu <i>Imports</i>		
	Trị giá <i>Value</i> (Tỷ USD/ <i>Bil. US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng trong tổng XK <i>Share in All Exports</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Tỷ USD/ <i>Bil. US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng trong tổng NK <i>Share in All Imports</i> (%)
2003	6,34	37,8	31,4	8,81	33,1	34,9
2004	8,82	39,1	33,3	11,08	25,8	34,7
2005	11,18	26,8	34,5	13,64	23,1	36,9
2006	14,75	31,9	37,0	16,49	20,9	36,7
2007	19,29	30,8	39,7	21,72	31,7	34,7
2008	24,17	25,3	38,6	27,88	28,4	34,5
2009	24,18	0,04	42,3	26,07	-6,5	37,3
2010	34,13	41,2	47,2	36,97	41,8	43,6
2011	47,87	40,3	49,4	48,84	32,1	45,8
2012	64,04	33,7	55,9	59,94	22,7	52,7

(1) Số liệu này không bao gồm trị giá của mặt hàng dầu thô xuất khẩu.
These data excluded the value of exported crude oil.

Xuất khẩu theo nhóm loại hình chính
Exports by main customs procedure

2003 - 2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil.US\$)



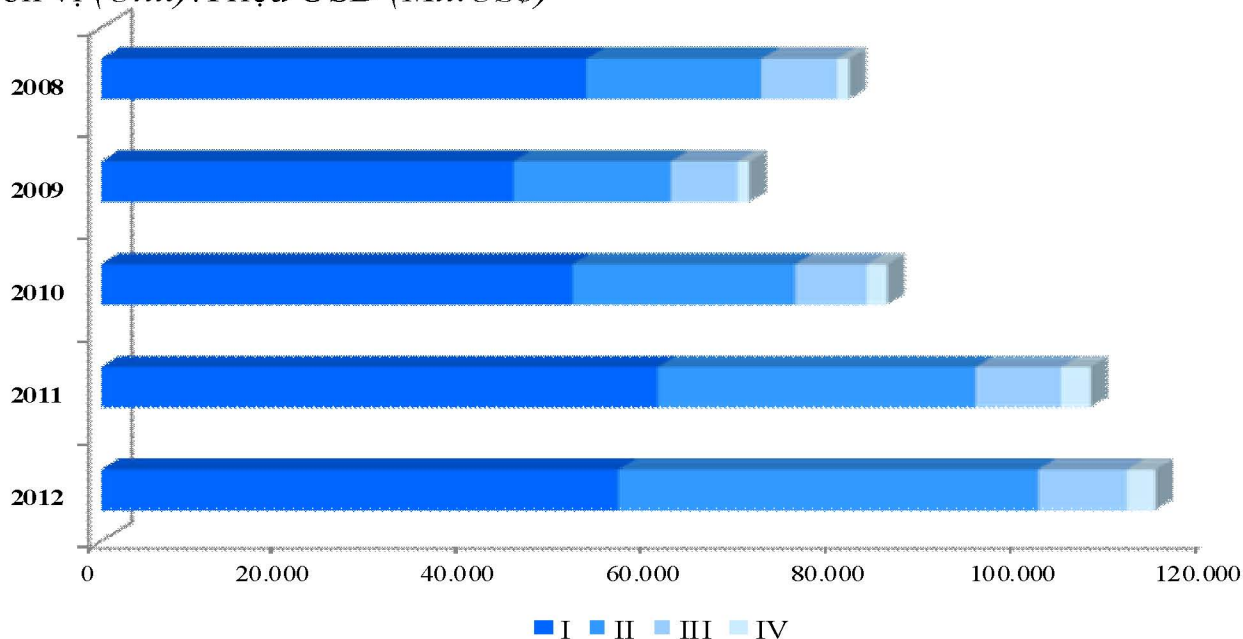
Năm Year	Kinh doanh (I) <i>Outright exportation</i>		Gia công – Sản xuất XK (II) <i>Processing trade</i>		Đầu tư (III) <i>Investment</i>		Khác (IV) <i>Others</i>	
	<i>Trị giá</i> Value (Triệu USD - Mil.US\$)	<i>Tốc độ tăng/giảm</i> Annual change (%)	<i>Trị giá</i> Value (Triệu USD - Mil.US\$)	<i>Tốc độ tăng/giảm</i> Annual change (%)	<i>Trị giá</i> Value (Triệu USD - Mil.US\$)	<i>Tốc độ tăng/giảm</i> Annual change (%)	<i>Trị giá</i> Value (Triệu USD - Mil.US\$)	<i>Tốc độ tăng/giảm</i> Annual change (%)
Xuất khẩu - Exports								
2003	10.164	15,3	9.516	27,6	128	0,5	368	20,1
2004	13.465	32,5	12.542	31,8	178	38,6	319	-13,3
2005	16.891	25,4	15.018	19,7	181	1,6	353	10,5
2006	20.153	19,3	18.929	26,0	160	-11,4	584	65,5
2007	23.640	17,3	24.131	27,5	161	0,5	629	7,6
2008	31.292	32,4	29.669	22,9	186	15,8	1.538	144,6
2009	27.067	-13,5	28.882	-2,7	176	-5,8	972	-36,8
2010	31.499	16,4	39.350	36,2	180	2,7	1.207	24,2
2011	39.891	26,6	54.756	39,2	258	42,9	2.001	65,7
2012	40.234	0,9	72.340	32,1	213	-17,5	1.742	-12,9

Nhập khẩu theo nhóm loại hình chính

Imports by main customs procedure

2003 - 2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)



Năm Year	Kinh doanh (I) <i>Clearance for home use</i>		Gia công – Sản xuất XK (II) <i>Processing trade</i>		Đầu tư (III) <i>Investment</i>		Khác (IV) <i>Others</i>	
	Trị giá Value (Triệu USD - Mil. US\$)	Tốc độ tăng/ giảm Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD - Mil. US\$)	Tốc độ tăng/ giảm Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD - Mil. US\$)	Tốc độ tăng/ giảm Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD - Mil. US\$)	Tốc độ tăng/ giảm Annual change (%)
Nhập khẩu - Imports								
2003	15.515	28,8	5.632	24,1	3.466	24,9	615	64,0
2004	20.596	32,7	7.352	30,5	3.464	-0,04	542	-11,8
2005	23.548	14,3	8.979	22,1	3.868	11,6	584	7,8
2006	28.612	21,5	11.032	22,9	4.527	17,0	720	23,2
2007	40.519	41,6	15.578	41,2	5.761	27,3	825	14,6
2008	52.317	29,1	18.896	21,3	8.160	41,6	1.341	62,6
2009	44.384	-15,2	17.030	-9,9	7.197	-11,8	1.338	-0,2
2010	50.810	14,5	24.058	41,3	7.766	7,9	2.204	64,7
2011	60.012	18,1	34.344	42,8	9.257	19,2	3.136	42,3
2012	55.757	-7,1	45.341	32,0	9.616	3,9	3.067	-2,2

Số lượng tờ khai hải quan⁽²⁾ và doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu <i>Customs declaration forms - import and export businesses</i>	2003 - 2012
--	--------------------

Số lượng tờ khai <i>Number of customs declaration forms</i> (Nghìn tờ - Thousand unit)			Số lượng doanh nghiệp <i>Number of traders</i> (Nghìn DN – Thousand unit)		
Xuất khẩu <i>Export</i>	Nhập khẩu <i>Import</i>	Tổng số tờ khai <i>Total of Customs declaration</i>	Năm <i>Year</i>	Số lượng <i>Number</i>	Tốc độ tăng/giảm <i>Annual change (%)</i>
657	742	1.399	2003	18,13	17,1
819	877	1.696	2004	21,07	16,2
938	1.002	1.940	2005	24,63	16,9
1.125	1.195	2.320	2006	28,39	15,3
1.377	1.494	2.871	2007	33,29	17,3
1.560	1.723	3.282	2008	37,84	13,7
1.620	1.892	3.512	2009	41,34	9,2
2.007	2.157	4.165	2010	44,50	7,7
2.253	2.380	4.633	2011	46,82	5,2
2.532	2.655	5.187	2012	48,71	4,0

Xuất khẩu, nhập khẩu theo tỉnh, thành phố⁽³⁾
International merchandise trade by selected province, city

2010-2012

Đơn vị (unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tỉnh, thành phố <i>Province, city</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>			Nhập khẩu <i>Imports</i>		
	2012	2011	2010	2012	2011	2010
TP Hồ Chí Minh	30.400	27.662	22.517	26.303	27.397	21.956
Hà Nội	9.812	9.783	8.109	24.142	25.345	21.448
Bắc Ninh	14.059	6.781	1.860	13.137	6.265	2.317
Bình Dương	13.405	10.976	8.780	10.817	9.373	7.951
Đồng Nai	10.113	9.150	7.205	10.354	10.668	9.068
Bà Rịa - Vũng Tàu	2.120	2.138	1.420	4.227	3.966	3.319
Hải Phòng	2.739	2.421	2.188	2.937	3.121	2.831
Hải Dương	2.796	2.224	1.574	2.332	2.052	1.540
Long An	2.400	1.987	1.463	1.831	1.801	1.361
Hung Yên	1.326	999	740	2.088	1.674	1.380
Quảng Ninh	1.811	2.255	2.070	1.278	1.339	1.056
Bắc Giang	1.440	810	424	1.431	909	445
Tây Ninh	1.575	1.435	1.019	885	867	638
Vĩnh Phúc	666	580	515	1.622	1.783	1.612
Đà Nẵng	997	830	633	938	913	703
Khánh Hòa	1.160	814	501	615	659	436
Đồng Tháp	781	769	511	783	782	639
Tỉnh/thành phố khác (<i>others</i>)	10.285	9.119	6.109	5.006	4.713	3.699

(3) Số liệu được tổng hợp theo số liệu từ tờ khai của các doanh nghiệp đăng ký mã số thuế tại tỉnh/thành phố đó (*The data broken down by province, city were compiled from those in customs declarations of traders whose business code was registered in this province/city*)



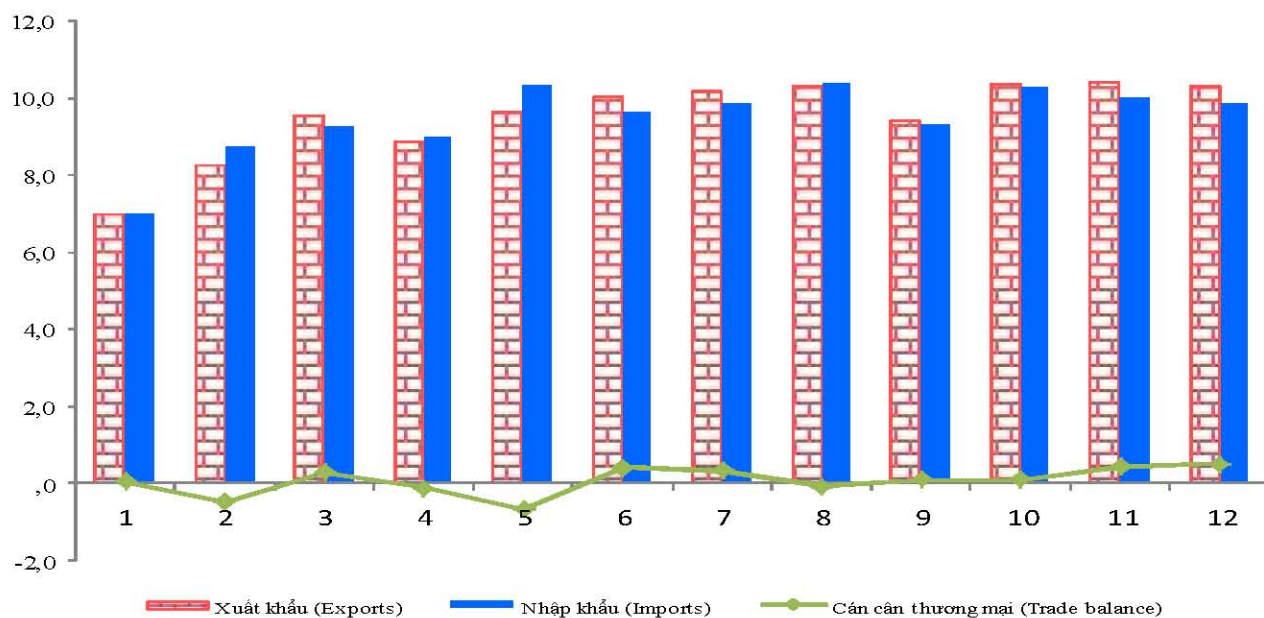
Tổng quan năm 2012

Overview of 2012

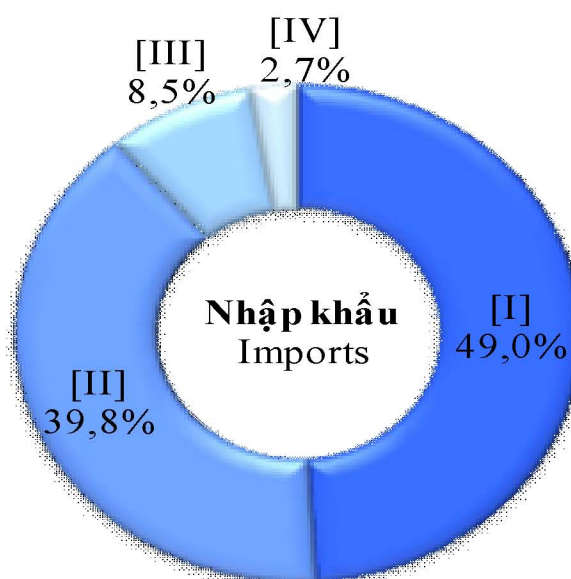
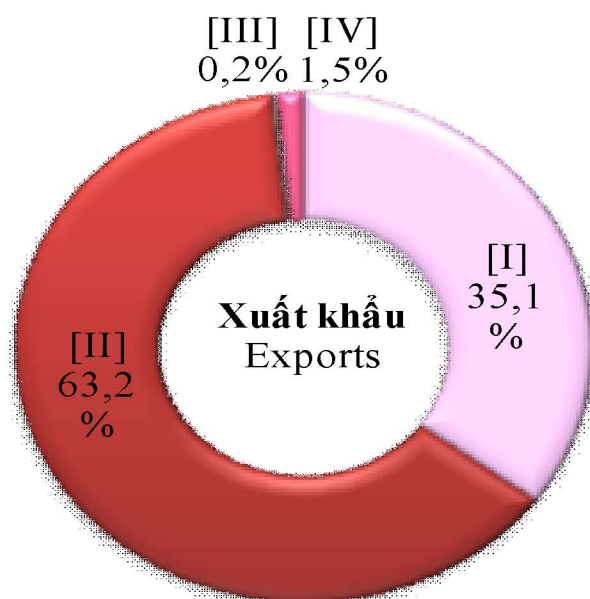
Xuất khẩu, nhập khẩu theo tháng *International merchandise trade by month*

2012

Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)



Tháng Month	Xuất khẩu Exports		Nhập khẩu Imports		Cán cân thương mại Trade balance
	Trị giá Value (Tỷ USD Bil. US\$)	So với tháng cùng kỳ 2011 Compared with same month of 2011 (%)	Trị giá Value (Tỷ USD Bil. US\$)	So với tháng cùng kỳ 2011 Compared with same month of 2011 (%)	
1	7,03	-4,5	7,00	-14,9	0,03
2	8,27	67,5	8,76	41,8	-0,50
3	9,55	24,8	9,28	2,5	0,27
4	8,89	17,5	9,01	-0,6	-0,12
5	9,66	31,4	10,35	14,9	-0,69
6	10,04	17,1	9,63	9,5	0,41
7	10,20	8,5	9,86	17,3	0,34
8	10,32	9,8	10,40	3,2	-0,08
9	9,41	14,7	9,33	-4,6	0,08
10	10,38	23,1	10,30	11,5	0,08
11	10,43	16,8	10,01	4,6	0,42
12	10,34	13,7	9,85	5,2	0,49

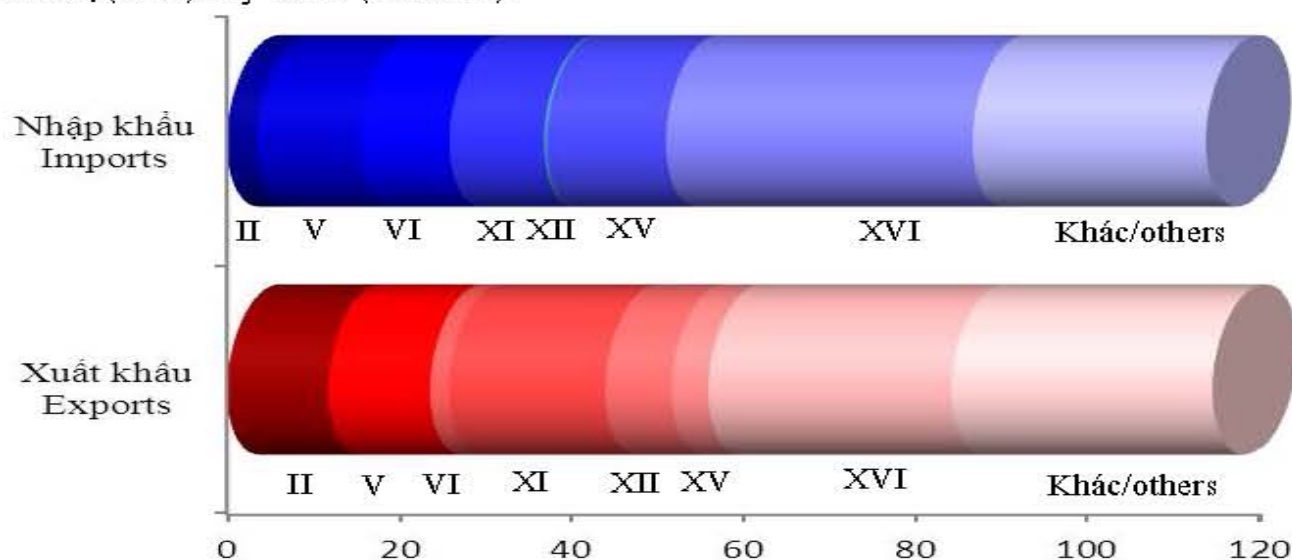


STT No	Loại hình Main customs pro- cedures	Xuất khẩu (Exports)			Nhập khẩu (Imports)		
		Trị giá Value (Tỷ USD- Bil.US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (Tỷ USD -Bil.US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng Share (%)
[I]	Kinh doanh Out right exportation/ Clearance for home use	40,23	0,9	35,1	55,76	-7,1	49,0
[II]	Gia công-SXXK Processing trade	72,34	32,1	63,2	45,34	32,0	39,8
[III]	Đầu tư Investment	0,21	-17,5	0,2	9,62	3,9	8,5
[IV]	Khác Others	1,74	-12,9	1,5	3,07	-2,2	2,7
Tổng cộng Total		114,53			113,78		

Xuất khẩu, nhập khẩu theo các Phần của HS
International merchandise trade by Section of HS

2012

Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil.US\$)



Phần Section	Xuất khẩu (Exports)			Nhập khẩu (Imports)		
	Trị giá Value (Triệu USD- Mil.US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (Triệu USD- Mil.US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng Share (%)
[I]	5.122	-0,4	4,5	1.519	7,0	1,3
[II]	11.798	13,4	10,3	3.479	14,2	3,1
[IV]	3.063	7,0	2,7	4.004	3,2	3,5
[V]	11.797	5,8	10,3	12.012	-8,2	10,6
[VI]	2.211	19,3	1,9	10.376	4,5	9,1
[VII]	5.811	1,9	5,1	8.691	3,7	7,6
[XI]	18.152	8,3	15,8	10.955	2,0	9,6
[XII]	7.745	11,6	6,8	366	4,4	0,3
[XV]	4.250	9,0	3,7	13.835	0,8	12,2
[XVI]	28.275	66,1	24,7	35.653	29,1	31,3
[XVII]	2.418	33,2	2,1	3.206	-8,7	2,8
[XVIII]	2.485	98,1	2,2	2.195	26,6	1,9
[XX]	4.563	17,6	4,0	835	3,6	0,7
Khác (Others)	6.839	-16,8	6,0	6.655	-22,1	5,8

Danh sách các phần của Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam

Section list in Viet Nam Import and Export Nomenclature

Phần Section	Mô tả Description
Phần I <i>Section I</i>	Động vật sống; các sản phẩm từ động vật. <i>Live animals; animal products.</i>
Phần II <i>Section II</i>	Các sản phẩm thực vật. <i>Vegetable products.</i>
Phần III <i>Section III</i>	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật. <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared edible fats; animal or vegetable waxes.</i>
Phần IV <i>Section IV</i>	Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các loại nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến. <i>Prepared foodstuffs; beverages, spirits and vinegar; tobacco and manufactured tobacco substitutes.</i>
Phần V <i>Section V</i>	Khoáng sản. <i>Mineral products.</i>
Phần VI <i>Section VI</i>	Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan. <i>Products of the chemical or allied industries.</i>
Phần VII <i>Section VII</i>	Plastic và các sản phẩm bằng plastic; cao su và các sản phẩm bằng cao su. <i>Plastic and articles thereof; rubber and articles thereof.</i>
Phần VIII <i>Section VIII</i>	Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm). <i>Raw hides and skins, leather, furskins and articles thereof; saddlery and harness; travel goods, handbags and similar containers; articles of animal gut (others than silk-worm gut).</i>
Phần IX <i>Section IX</i>	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ; lie và các sản phẩm làm bằng lie; các sản phẩm từ rơm, cỏ giấy hoặc các vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai; và song mây. <i>Wood and articles of wood; wood charcoal; cork and articles of cork; manufactures of straw, of basketware and wickerwork.</i>
Phần X <i>Section X</i>	Bột giấy từ gỗ hoặc vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa); giấy, cáctông và các sản phẩm của chúng. <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic material; recovered (waste and scrap) paper or paperboard; paper and paperboard and articles thereof.</i>
Phần XI <i>Section XI</i>	Nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt. <i>Textiles and textile articles.</i>

Danh sách các phần của Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam

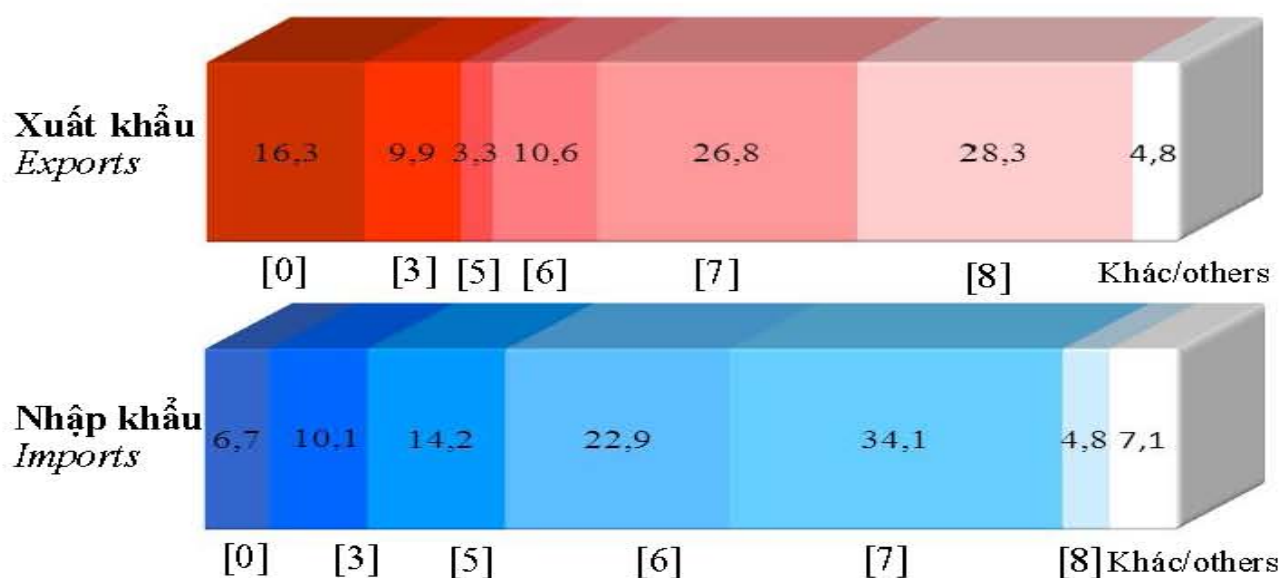
Section list in Viet Nam Import and Export Nomenclature

Phần Section	Mô tả Description
Phần XII	Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các loại hàng trên; lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ chế biến; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người.
Section XII	<i>Footwear, headgear, umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops and parts thereof; prepared feathers and articles made therewith; artificial flowers; articles of human hair.</i>
Phần XIII	Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mi-ca hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh.
Section XIII	<i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials; ceramic products; glass and glassware.</i>
Phần XIV	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại.
Section XIV	<i>Natural or cultured pearls, precious or semiprecious stones, precious metals, metals clad with precious metal, and articles thereof; imitation jewellery; coin.</i>
Phần XV	Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản.
Section XV	<i>Base metals and articles of base metal.</i>
Phần XVI	Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên.
Section XVI	<i>Machinery and mechanical appliances; electrical equipment; parts thereof; sound recorders and reproducers, television image and sound recorders and reproducers, and parts and accessories of such articles.</i>
Phần XVII	Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải liên hợp.
Section XVII	<i>Vehicles, aircraft, vessels and associated.</i>
Phần XVIII	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng.
Section XVIII	<i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision, medical or surgical instruments and apparatus; clocks and watches; musical instruments; parts and accessories thereof.</i>
Phần XIX	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng.
Section XIX	<i>Arms and ammunition; parts and accessories thereof.</i>
Phần XX	Các mặt hàng khác.
Section XX	<i>Miscellaneous manufactured articles.</i>

Xuất khẩu, nhập khẩu theo các Phần của SITC
International merchandise trade by Section of SITC

2012

DVT (Unit): (%)



Phần Section	Xuất khẩu (Exports)			Nhập khẩu (Imports)		
	Trị giá Value (Triệu USD- Mil.US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (Triệu USD- Mil.US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng Share (%)
Phần/Section 0	18.702	7,5	16,3	7.616	4,0	6,7
Phần/Section 2	4.250	-9,4	3,7	6.569	3,8	5,8
Phần/Section 3	11.353	2,1	9,9	11.451	-8,6	10,1
Phần/Section 5	3.743	30,1	3,3	16.178	3,9	14,2
Phần/Section 6	12.143	12,8	10,6	26.095	2,2	22,9
Phần/Section 7	30.701	63,0	26,8	38.855	25,0	34,1
Phần/Section 8	32.374	7,2	28,3	5.518	14,2	4,8
Phần khác/ Others	1.263	24,0	1,1	1.498	-58,0	1,3

Tổng quan năm 2012 — Overview of 2012

Danh sách các phần của Danh mục Tiêu chuẩn Ngoại thương (SITC) SITC's Section list

Hàng thô hoặc mới sơ chế	Primary products
Phần 0-Lương thực, thực phẩm và động vật sống	Section 0-Food, foodstuff and live animals
Phần 1-Đồ uống và thuốc lá	Section 1-Beverage and tobacco
Phần 2-Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	Section 2-Crude materials, inedible, except fuels
Phần 3-Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan	Section 3-Mineral fuels, lubricants and related materials
Phần 4-Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật	Section 4-Animal and vegetable oil, fat and wax
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	Manufactured products
Phần 5-Hóa chất và sản phẩm liên quan	Section 5-Chemical and related products, n.e.s
Phần 6-Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu	Section 6-Manufactured goods classified chiefly by materials
Phần 7-Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng	Section 7-Machinery, transport and equipments
Phần 8-Hàng chế biến khác	Section 8-Miscellaneous manufactured articles
Phần 9-Hàng hóa không thuộc các phần trên	Section 9-Commodities are not classified elsewhere in SITC

The seal of the Vietnam Customs is a circular emblem. It features a blue outer ring with the text "HẢI QUAN VIỆT NAM" at the top and "VIETNAM CUSTOMS" at the bottom in yellow capital letters. Inside the ring is a red shield with a yellow five-pointed star at the top. Below the star is a yellow anchor, and on either side of the anchor are yellow wings. The entire seal is slightly faded and serves as a background for the text.

**Xuất khẩu, nhập khẩu
theo nhóm hàng**

***International merchandise
trade by commodity group***

Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng
Exports by main commodity group

2012

STT No	Tên hàng Main exports	Trị giá Value Tỷ USD (Bil. US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total ex- ports (%)
	Tổng trị giá – Total exports	114,53	18,2	100,0
1	Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	6,09	-0,4	5,3
2	Hàng rau quả (<i>Fruits and vegetables</i>)	0,83	32,8	0,7
3	Hạt điều (<i>Cashew nut</i>)	1,47	-0,2	1,3
4	Cà phê (<i>Coffee</i>)	3,67	33,4	3,2
5	Chè (<i>Tea</i>)	0,22	10,1	0,2
6	Hạt tiêu (<i>Pepper</i>)	0,79	8,4	0,7
7	Gạo (<i>Rice</i>)	3,67	0,4	3,2
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn (<i>Manioc and manioc products</i>)	1,35	40,7	1,2
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (<i>Pastrycooks, sweets and cereals products</i>)	0,41	8,8	0,4
10	Than đá (<i>Coal</i>)	1,24	-24,1	1,1
11	Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	8,21	13,4	7,2
12	Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	1,83	-13,6	1,6
13	Quặng và khoáng sản khác (<i>Ores and other minerals product</i>)	0,18	-20,7	0,2
14	Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	0,44	20,2	0,4
15	Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	0,65	10,3	0,6
16	Phân bón các loại (<i>Fertilizers</i>)	0,55	17,4	0,5
17	Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	0,40	67,0	0,3

Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng (tiếp)
Exports by main commodity group (cont.)

2012

STT <i>No</i>	Tên hàng <i>Main exports</i>	Trị giá <i>Value</i> Tỷ USD (Bil. US\$)	So sánh 2011 <i>Annual</i> <i>change</i> (%)	Tỷ trọng <i>Share in</i> <i>total ex-</i> <i>ports</i> (%)
18	Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	1,60	16,8	1,4
19	Cao su (<i>Rubber</i>)	2,86	-11,6	2,5
20	Sản phẩm từ cao su (<i>Rubber products</i>)	0,35	4,5	0,3
21	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (<i>Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas</i>)	1,52	18,2	1,3
22	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (<i>Bamboo and rattan products</i>)	0,21	5,1	0,2
23	Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	4,67	17,9	4,1
24	Giấy và các sản phẩm từ giấy (<i>Paper and paper products</i>)	0,46	9,4	0,4
25	Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	1,84	3,0	1,6
26	Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	15,09	7,5	13,2
27	Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	7,26	10,9	6,3
28	NPL dệt may, da giày (<i>Textile, leather and foot-wear raw materials and auxiliaries</i>)	0,77	20,0	0,7
29	Sản phẩm gốm, sứ (<i>Ceramic products</i>)	0,44	22,7	0,4
30	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (<i>Glass and glassware</i>)	0,54	46,7	0,5
31	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (<i>Precious stones, precious metal and articles thereof</i>)	0,55	-79,5	0,5
32	Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	1,64	-2,4	1,4

XNK theo nhóm hàng — IMT by commodity group

Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng (tiếp)
Exports by main commodity group (cont.)

2012

STT No	Tên hàng Main exports	Trị giá Value Tỷ USD (Bil. US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total ex- ports (%)
33	Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	1,38	21,7	1,2
34	Kim loại thường khác và sản phẩm (<i>Other base metals and other base metal products</i>)	0,51	6,4	0,4
35	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	7,84	68,1	6,8
36	Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	12,72	98,8	11,1
37	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (<i>Still image, video cameras and sparts thereof</i>)	1,69	140,4	1,5
38	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	5,54	26,8	4,8
39	Dây điện và dây cáp điện (<i>Insulated wires and cable</i>)	0,62	39,8	0,5
40	Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	4,58	32,2	4,0
41	Hàng hóa khác (<i>Other products</i>)	7,86	19,3	6,9

XNK theo nhóm hàng — IMT by commodity group

Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng
Imports by main commodity group

2012

Tỷ USD (Bil. US\$)

STT No	Tên hàng Main Imports	Trị giá Value Tỷ USD (Bil. US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total im- ports (%)
	Tổng trị giá – Total Imports	113,78	6,6	100
1	Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	0,65	20,9	0,6
2	Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	0,84	0,0	0,7
3	Hàng rau quả (<i>Fruits and vegetables</i>)	0,34	14,2	0,3
4	Hạt điều	0,33	-41,3	0,3
5	Lúa mì (<i>Wheats</i>)	0,76	-5,8	0,7
6	Ngô (<i>Corn</i>)	0,50	53,0	0,4
7	Đậu tương	0,78	62,7	0,7
8	Dầu mỡ động thực vật (<i>Animal, vegetable fats and oils</i>)	0,75	-21,7	0,7
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (<i>Pastrycooks, sweets and cereal products</i>)	0,31	71,5	0,3
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	2,46	3,5	2,2
11	Nguyên phụ liệu thuốc lá (<i>Tobacco materials</i>)	0,27	-14,0	0,2
12	Quặng và khoáng sản khác (<i>Ores and other minerals product</i>)	0,39	5,9	0,3
13	Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	0,65	14,2	0,6
14	Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	8,96	-9,3	7,9
15	Khí đốt hóa lỏng (<i>Liquefied petroleum gases - LPG</i>)	0,62	-8,0	0,5

XNK theo nhóm hàng — IMT by commodity group

Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng (tiếp)
Imports by main commodity group (cont.)

2012

STT <i>No</i>	Tên hàng <i>Main imports</i>	Trị giá <i>Value</i> Tỷ USD <i>(Bil. US\$)</i>	So sánh 2011 <i>Annual</i> <i>change</i> (%)	Tỷ trọng <i>Share in</i> <i>total im-</i> <i>ports</i> (%)
16	Sản phẩm khác từ dầu mỏ (<i>Other petroleum products</i>)	0,80	-1,3	0,7
17	Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	2,78	2,3	2,4
18	Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	2,45	2,1	2,2
19	Nguyên phụ liệu dược phẩm (<i>Pharmaceutical materials</i>)	0,26	50,2	0,2
20	Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	1,79	20,7	1,6
21	Phân bón các loại (<i>Fertilizers</i>)	1,69	-4,8	1,5
22	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (<i>Insecticides, rodenticides and materials</i>)	0,69	8,1	0,6
23	Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	4,80	0,9	4,2
24	Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	2,13	23,4	1,9
25	Cao su (<i>Rubber</i>)	0,80	-14,9	0,7
26	Sản phẩm từ cao su (<i>Rubber products</i>)	0,48	9,2	0,4
27	Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	1,36	-0,2	1,2
28	Giấy các loại (<i>Paper</i>)	1,16	8,9	1,0
29	Sản phẩm từ giấy (<i>Paper products</i>)	0,35	-11,4	0,3
30	Bông các loại (<i>Cotton</i>)	0,88	-16,7	0,8
31	Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	1,41	-8,4	1,2
32	Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	7,04	4,6	6,2

XNK theo nhóm hàng — *IMT by commodity group*

Nhập khẩu hàng hóa theo mặt hàng (tiếp)
Imports by main commodity group (cont.)

2012

STT No	Tên hàng Main imports	Trị giá Value Tỷ USD (Bil. US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total im- ports (%)
33	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)	3,16	7,1	2,8
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (Precious stones, precious metal and articles thereof)	0,34	-85,1	0,3
35	Phế liệu sắt thép (Ferrous waste and scrap)	1,42	23,3	1,2
36	Sắt thép các loại (Iron and steel)	5,97	-7,2	5,2
37	Sản phẩm từ sắt thép (Iron and steel products)	2,43	13,8	2,1
38	Kim loại thường khác (Other base met- als)	2,63	-2,4	2,3
39	Sản phẩm từ kim loại thường khác (Other base metal products)	0,48	11,8	0,4
40	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)	13,11	67,0	11,5
41	Hàng điện gia dụng và linh kiện (Electric consumer products and parts thereof)	0,73	6,0	0,6
42	Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)	5,04	85,3	4,4
43	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (Still image, video cameras and sparts thereof)	1,07	122,0	0,9

XNK theo nhóm hàng — IMT by commodity group

Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng (tiếp)
Imports by main commodity group (cont.)

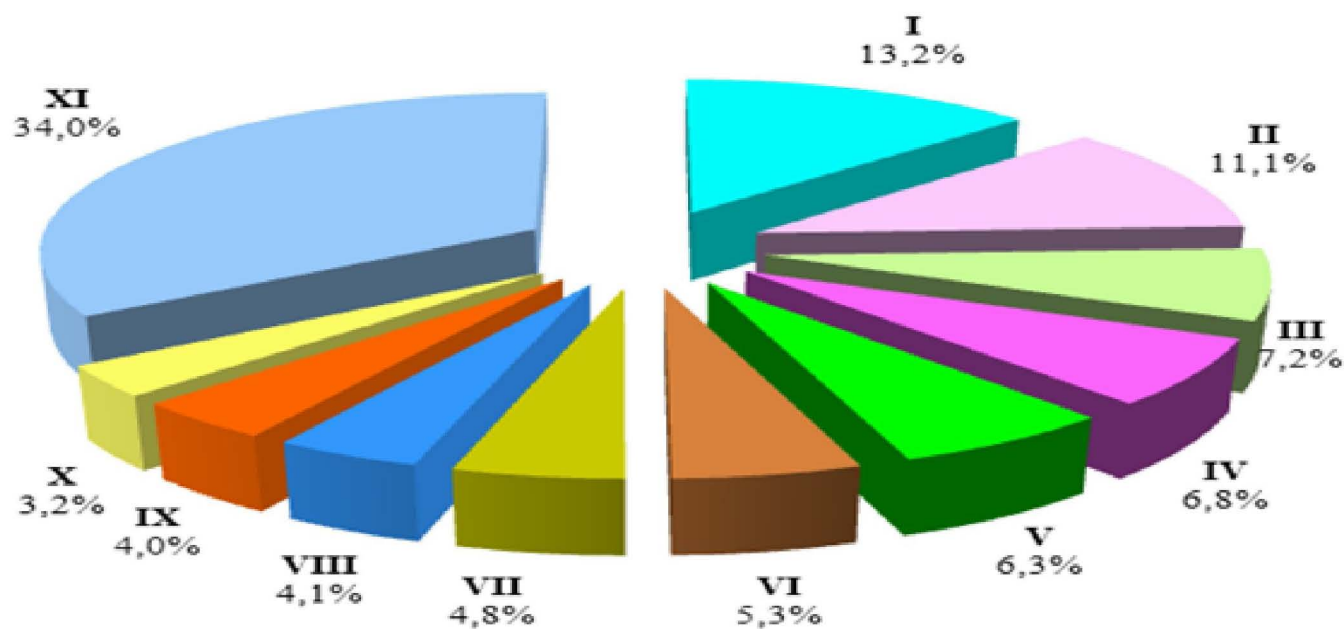
2012

STT <i>No</i>	Tên hàng <i>Main imports</i>	Trị giá <i>Value</i> Tỷ USD <i>(Bil. US\$)</i>	So sánh 2011 <i>Annual</i> <i>change</i> (%)	Tỷ trọng <i>Share in</i> <i>total im-</i> <i>ports</i> (%)
44	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	16,04	3,2	14,1
45	Dây điện và dây cáp điện (<i>Insulated wires and cables</i>)	0,79	42,7	0,7
46	Ô tô nguyên chiếc các loại (<i>Motor vehicles</i>)	0,62	-40,2	0,5
47	Linh kiện, phụ tùng ô tô (<i>Parts and accessories of motor vehicles</i>)	1,46	-28,3	1,3
48	Xe máy nguyên chiếc (<i>Motorcycles</i>)	0,07	-24,1	0,1
49	Linh kiện, phụ tùng xe máy (<i>Parts and accessories of motorcycles</i>)	0,55	-25,6	0,5
50	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	1,68	25,5	1,5
51	Hàng hóa khác (<i>Other products</i>)	6,71	4,3	5,9

XNK theo nhóm hàng — *IMT by commodity group*

Tỷ trọng của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất
Share of Top 10 main exports in total exports

2012

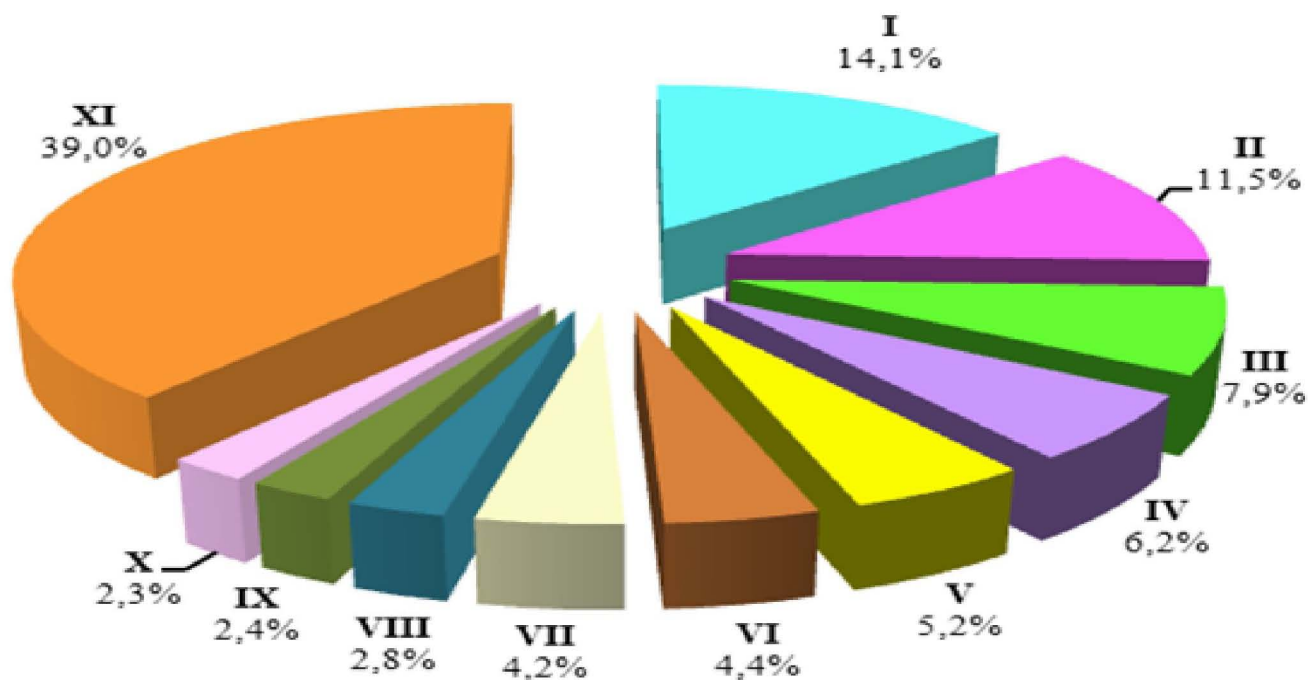


STT No	Mặt hàng xuất khẩu chính <i>Main exports</i>	Tỷ trọng trong tổng XK <i>Share in total EX. (%)</i>
I	Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	13,2
II	Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	11,1
III	Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	7,2
IV	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	6,8
V	Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	6,3
VI	Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	5,3
VII	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	4,8
VIII	Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	4,1
IX	Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	4,0
X	Cà phê (<i>Coffee</i>)	3,2
XI	Hàng hóa khác (<i>Other products</i>)	34,0

XNK theo nhóm hàng — *MT by commodity group*

Tỷ trọng của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất
Share of Top 10 main imports in total imports

2012



STT No	Mặt hàng nhập khẩu chính <i>Main imports</i>	Tỷ trọng trong tổng NK <i>Share in total IM. (%)</i>
I	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	14,1
II	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	11,5
III	Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	7,9
IV	Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	6,2
V	Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	5,2
VI	Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	4,4
VII	Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	4,2
VIII	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	2,8
IX	Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	2,4
X	Kim loại thường khác (<i>Other base metals</i>)	2,3
XI	Hàng hóa khác (<i>Other products</i>)	39,0

Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất
Exports of 10 main commodity groups by destination

2012

Đơn vị (unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ hàng đến <i>Destination</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	So sánh 2011 <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng trong <i>tổng ngành hàng</i> <i>Share in export</i> <i>group (%)</i>
Hàng dệt, may (Textiles and garments)			
Trị giá – <i>Value</i> : 15.090	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 7,5		
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	7.457	8,3	49,4
Liên minh châu Âu (<i>EU</i>)	2.456	-4,5	16,3
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	1.975	16,8	13,1
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	1.069	18,8	7,1
Khác (<i>Others</i>)	2.134	6,8	14,1
Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)			
Trị giá – <i>Value</i> : 12.717	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 98,8		
Liên minh châu Âu (<i>EU</i>)	5.663	93,0	44,5
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	1.505	99,4	11,8
Các Tiểu vương quốc Ảrập thống nhất (<i>United Arab Emirates</i>)	1.500	313,0	11,8
LB Nga (<i>Russian Federation</i>)	771	43,8	6,1
Hồng Kông (<i>HongKong</i>)	529	148,8	4,2
Khác (<i>Others</i>)	2.750	72,3	21,6
Dầu thô (Crude oil)			
Trị giá – <i>Value</i> : 8.212	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 13,4		
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	2.525	59,9	30,7
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	1.817	26,6	22,1
Ôxtrâylia (<i>Australia</i>)	1.676	30,0	20,4
Trung Quốc (<i>China</i>)	1.032	-4,0	12,6

XNK theo nhóm hàng — *MT by commodity group*

Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất (tiếp)
Exports of 10 main commodity groups by destination (cont.)

2012

Nước, lãnh thổ hàng đến <i>Destination</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in export group (%)</i>
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	800	-1,1	9,7
Khác (<i>Others</i>)	362	-65,7	4,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)			
Trị giá – <i>Value</i> : 7.838	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 68,1		
Trung Quốc (<i>China</i>)	1.892	80,0	24,1
Liên minh châu Âu (<i>EU</i>)	1.601	98,2	20,4
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	1.495	130,0	19,1
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	935	67,5	11,9
Hồng Kông (<i>HongKong</i>)	342	-3,9	4,4
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	338	-17,2	4,3
Khác (<i>Others</i>)	1.235	48,6	15,8
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)			
Trị giá – <i>Value</i> : 7.262	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 10,9		
Liên minh châu Âu (<i>EU</i>)	2.650	1,6	36,5
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	2.243	17,6	30,9
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	328	31,9	4,5
Trung Quốc (<i>China</i>)	301	19,1	4,1
Khác (<i>Others</i>)	1.740	13,6	24,0
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)			
Trị giá – <i>Value</i> : 6.089	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): -0,4		
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	1.166	0,6	19,2
Liên minh châu Âu (<i>EU</i>)	1.133	-16,7	18,6

Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất (tiếp)
Exports of 10 main commodity groups by destination (cont.)

2012

Đơn vị (unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ hàng đến <i>Destination</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in export group (%)</i>
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	1.084	6,7	17,8
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	510	3,9	8,4
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	344	8,7	5,6
Khác (<i>Others</i>)	1.853	4,6	30,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)			
Trị giá – <i>Value</i> : 5.536	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 26,8		
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	1.230	10,1	22,2
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	943	46,9	17,0
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	922	24,5	16,7
Liên minh châu Âu (<i>EU</i>)	653	42,6	11,8
Trung Quốc (<i>China</i>)	343	15,0	6,2
Hồng Kông (<i>HongKong</i>)	312	27,7	5,6
Khác (<i>Others</i>)	1.133	30,9	20,5
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)			
Trị giá – <i>Value</i> : 4.665	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 17,9		
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	1.786	24,4	38,3
Trung Quốc (<i>China</i>)	715	14,0	15,3
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	670	12,1	14,4
Liên minh châu Âu (<i>EU</i>)	654	7,2	14,0
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	229	24,6	4,9
Khác (<i>Others</i>)	612	21,6	13,1

XNK theo nhóm hàng — IMT by commodity group

Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất (tiếp)
Exports of 10 main commodity groups by destination (cont.)

2012

Đơn vị (unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ hàng đến <i>Destination</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in export group (%)</i>
Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories)			
Trị giá – <i>Value</i> : 4.580	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 32,2		
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	1.690	35,9	36,9
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	708	20,5	15,5
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	618	24,5	13,5
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	572	138,2	12,5
Liên minh châu Âu (<i>EU</i>)	344	5,6	7,5
Khác (<i>Others</i>)	648	13,6	14,2
Cà phê (Coffee)			
Trị giá – <i>Value</i> : 3.673	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 33,4		
Liên minh châu Âu (<i>EU</i>)	1.298	22,3	35,3
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	317	71,9	8,6
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	460	34,7	12,5
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	171	33,5	4,7
Trung Quốc (<i>China</i>)	130	145,1	3,5
Khác (<i>Others</i>)	1.297	31,7	35,3

Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất
Imports of 10 main commodity groups by origin

2012

Đơn vị (unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ xuất xứ <i>Country of origin</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	So sánh 2011 <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in import</i> <i>group (%)</i>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)			
Trị giá – <i>Value</i> : 16.037	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 3,2		
Trung Quốc (<i>China</i>)	5.190	-1,4	32,4
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	3.374	17,8	21,0
Liên minh châu Âu (<i>EU</i>)	2.051	-14,5	12,8
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	1.305	5,1	8,1
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	1.744	40,2	10,9
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	866	-6,6	5,4
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	745	-2,9	4,6
Khác (<i>Others</i>)	760	-8,1	4,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)			
Trị giá – <i>Value</i> : 13.111	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 67,0		
Trung Quốc (<i>China</i>)	3.336	46,2	25,4
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	3.295	70,8	25,1
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á	2.507	78,3	19,1
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	1.691	51,4	12,9
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	985	145,7	7,5
Liên minh châu Âu (<i>EU</i>)	630	142,7	4,8
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	531	71,3	4,1
Khác (<i>Others</i>)	137	-7,1	1,0

XNK theo nhóm hàng — *IMT by commodity group*

Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất (tiếp)
Imports of 10 main commodity groups by origin (cont.)

2012

Đơn vị (unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ xuất xứ <i>Country of origin</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in import group (%)</i>
Xăng dầu các loại (Petroleum products)			
Trị giá – <i>Value</i> : 8.960	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): -9,3		
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	4.589	-7,4	51,2
Đài Loan (Taiwan)	1.271	-6,3	14,2
Trung Quốc (China)	1.251	-3,8	14,0
Hàn Quốc (Republic of Korea)	942	-15,9	10,5
Cô Oét (Kuwait)	670	-10,1	7,5
Khác (Others)	236	-40,4	2,6
Vải các loại (Fabrics)			
Trị giá – <i>Value</i> : 7.040	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 4,6		
Trung Quốc (China)	3.041	8,6	43,2
Hàn Quốc (Republic of Korea)	1.410	4,5	20,0
Đài Loan (Taiwan)	1.073	0,4	15,2
Nhật Bản (Japan)	599	13,6	8,5
Hồng Kông (HongKong)	353	-7,4	5,0
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	299	-0,6	4,3
Khác (Others)	264	-12,8	3,8
Sắt thép các loại (Iron and steel)			
Trị giá – <i>Value</i> : 5.966	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): -7,2		
Trung Quốc (China)	1.757	18,0	29,4
Nhật Bản (Japan)	1.552	-2,8	26,0
Hàn Quốc (Republic of Korea)	1.301	-16,9	21,8

Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất (tiếp) <i>Imports of 10 main commodity groups by origin (cont.)</i>	2012
--	-------------

Đơn vị (unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ xuất xứ <i>Country of origin</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in import group (%)</i>
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	618	-18,5	10,4
LB Nga (<i>Russian Federation</i>)	224	49,2	3,8
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	206	-59,2	3,5
Khác (<i>Others</i>)	309	-15,6	5,2

Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)

Trị giá – <i>Value</i> : 5.042	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 85,3		
Trung Quốc (<i>China</i>)	3.426	93,7	67,9
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	1.330	64,9	26,4
Khác (<i>Others</i>)	287	95,9	5,7

Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)

Trị giá – <i>Value</i> : 4.804	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 0,9		
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	1.116	2,9	23,2
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	921	8,5	19,2
Arập Xêút (<i>Saudi Arabia</i>)	775	10,5	16,1
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	702	-7,5	14,6
Khác (<i>Others</i>)	1.290	-5,7	26,8

NPL dệt may, da giày (Textile, leather and foot-wear raw materials and auxiliaries)

Trị giá – <i>Value</i> : 3.160	So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 7,1		
Trung Quốc (<i>China</i>)	963	18,3	30,5
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	592	6,9	18,7
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	390	-4,1	12,4

Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất (tiếp)
Imports of 10 main commodity groups by origin (cont.)

2012

Đơn vị (unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ xuất xứ <i>Country of origin</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in import group (%)</i>
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	214	19,8	6,8
Hồng Kông (<i>HongKong</i>)	213	6,5	6,7
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	193	4,6	6,1
Liên minh châu Âu (<i>EU</i>)	168	9,2	5,3
Khác (<i>Others</i>)	427	-6,7	13,5
Hóa chất (Chemical)			
Trị giá – <i>Value</i> : 2.780		So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): 2,3	
Trung Quốc (<i>China</i>)	752	8,3	27,0
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	699	14,3	25,1
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	384	-15,1	13,8
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	283	5,7	10,2
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	178	-22,7	6,4
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	132	17,5	4,8
Khác (<i>Others</i>)	353	0,9	12,7
Kim loại thường khác (Other base metals)			
Trị giá – <i>Value</i> : 2.632		So sánh 2011 — <i>Annual change</i> (%): -2,4	
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	506	7,5	19,2
Trung Quốc (<i>China</i>)	358	17,0	13,6
Ôx-trây-lia (<i>Australia</i>)	328	-7,1	12,5
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	252	-15,2	9,6
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	353	-22,0	13,4
Khác (<i>Others</i>)	835	2,1	31,7

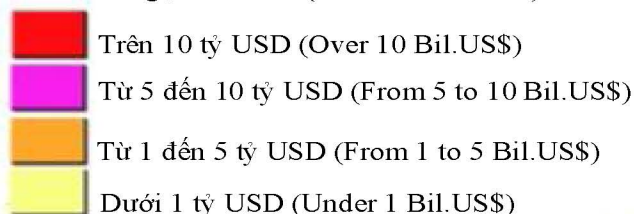
The logo of the Vietnam Customs is a circular emblem. It features a blue outer ring with the text "HẢI QUAN VIỆT NAM" in yellow at the top and "VIETNAM CUSTOMS" in yellow at the bottom. Inside the ring is a red shield with a yellow five-pointed star at the top and a yellow eagle with spread wings at the bottom. The text "Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo thị trường" is written in bold black font across the center, and "Direction of Trade" is written in bold italic black font below it.

**Hàng hóa xuất khẩu, nhập
khẩu theo thị trường**
Direction of Trade

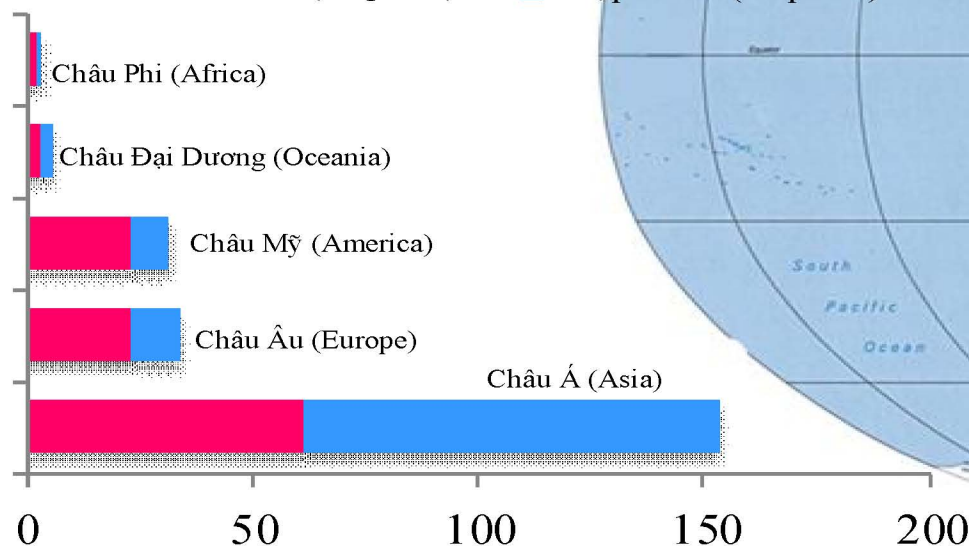
Xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục *International merchandise trade by continent*

2012

Tổng kim ngạch XNK (Total EX & IM)



■ Xuất khẩu (Exports) ■ Nhập khẩu (Imports)

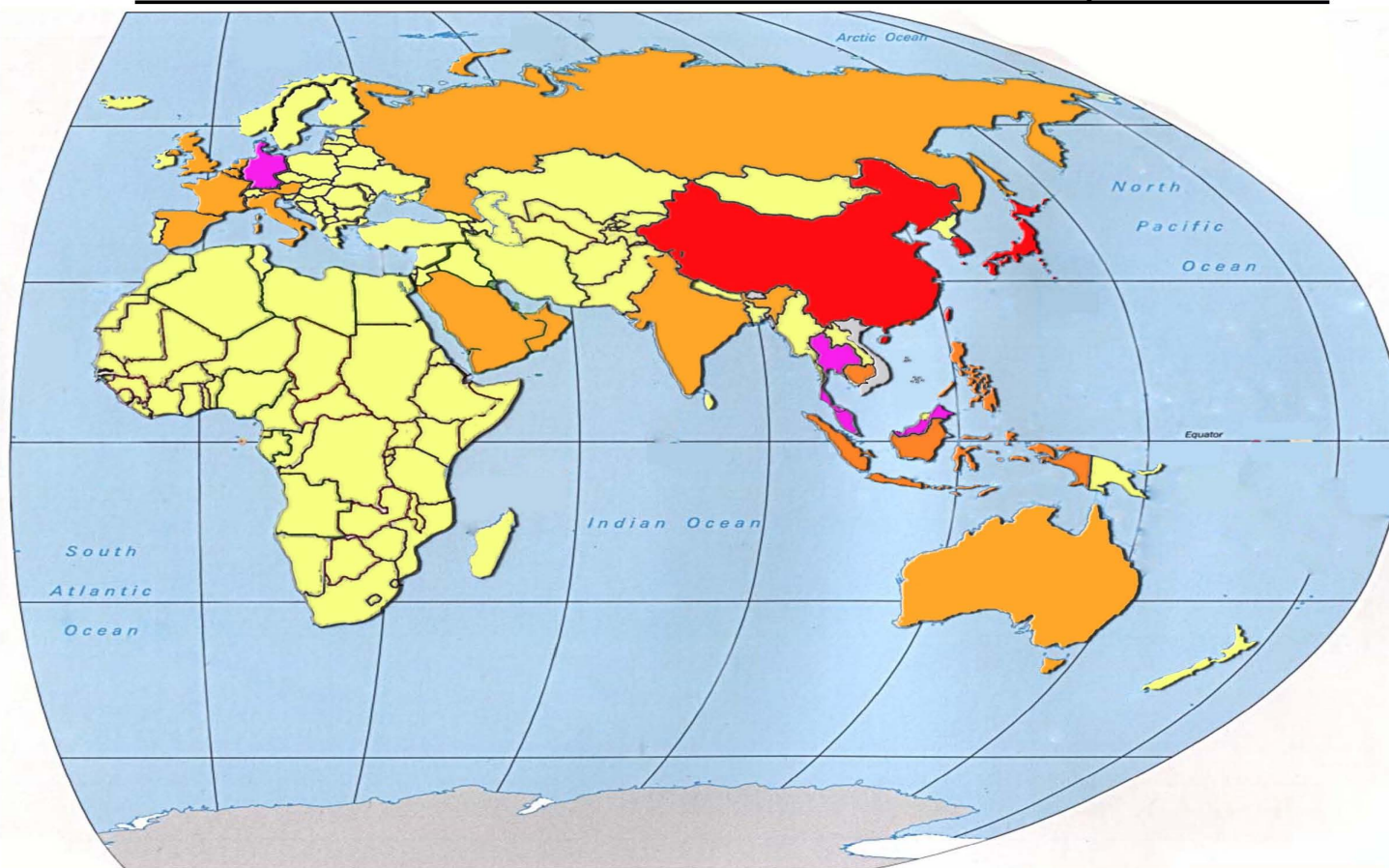


Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil.US\$)

Châu lục <i>Continent</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>			Nhập khẩu <i>Imports</i>			Cán cân thương mại <i>Trade balance</i>
	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng Share in total exports (%)	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng Share in total imports (%)	
Châu Á -Asia	61,50	22,6	53,7	91,82	8,80	80,7	-30,32
Châu Mỹ-America	23,58	15,9	20,6	8,12	6,95	7,1	15,46
Châu Âu -Europe	23,58	17,2	20,6	10,60	-3,20	9,3	12,98
Châu Đại dương - Oceania	3,40	23,5	3,0	2,21	-13,75	1,9	1,19
Châu Phi -Africa	2,47	-29,9	2,2	1,03	-17,57	0,9	1,44

Xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục (tiếp)
International merchandise trade by continent (cont.)

2012



Số lượng thị trường theo mức trị giá
Number of trading partners by value level

2009 - 2012

Đơn vị (unit): nước, vùng lãnh thổ/country, territory

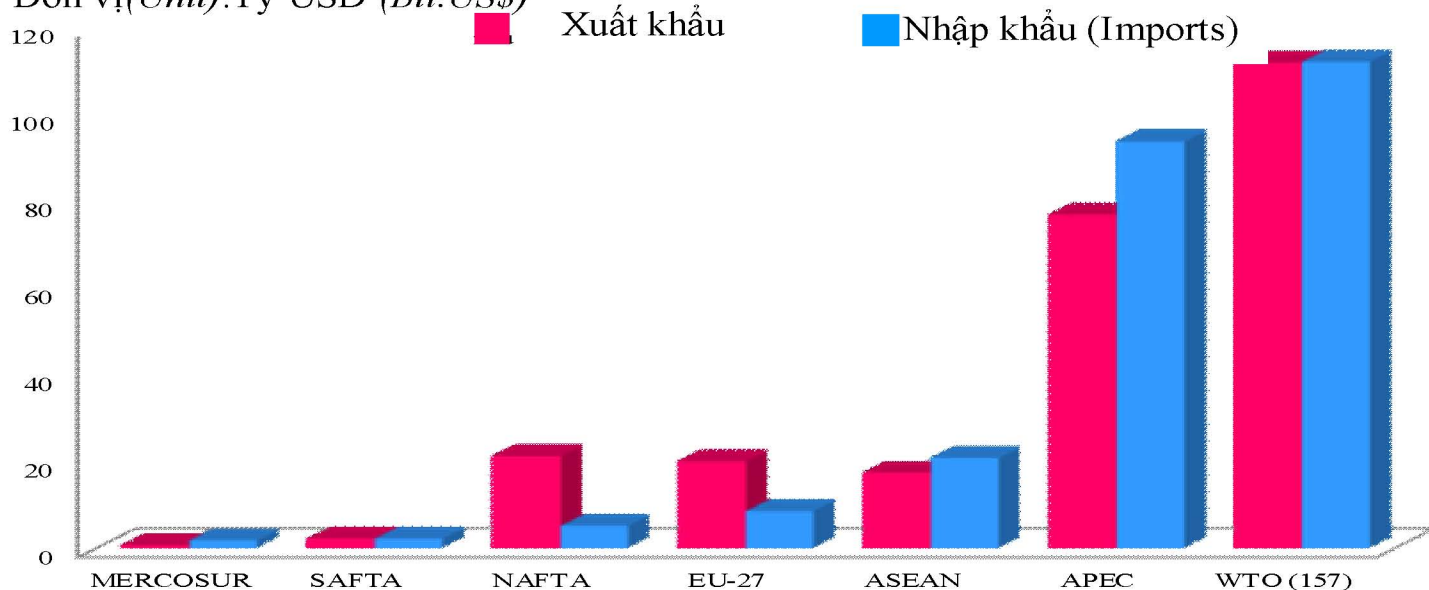
Xuất khẩu <i>Exports</i>				Mức trị giá <i>Value level</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>			
2009	2010	2011	2012		2012	2011	2010	2009
16	19	24	25	Lớn hơn 1 tỷ USD <i>Above 1 Bil.US\$</i>	14	14	13	13
6	7	5	7	Từ 500 triệu -1 tỷ USD <i>500 Mil.US\$- 1 Bil.US\$</i>	11	10	11	4
23	23	26	29	Từ 100-500 triệu USD <i>100 Mil.US\$-500 Mil.US\$</i>	24	27	28	27
18	15	18	15	Từ 50-100 triệu USD <i>50 Mil.US\$ -100 Mil.US\$</i>	13	13	7	11
27	26	22	24	Từ 20-50 triệu USD <i>20 Mil.US\$ - 50 Mil.US\$</i>	21	23	16	14
20	25	23	20	Từ 10-20 triệu USD <i>10 Mil.US\$ - 20 Mil.US\$</i>	20	20	26	16

Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế

International merchandise trade by economic grouping

2012

Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)



Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế

International merchandise trade by economic grouping

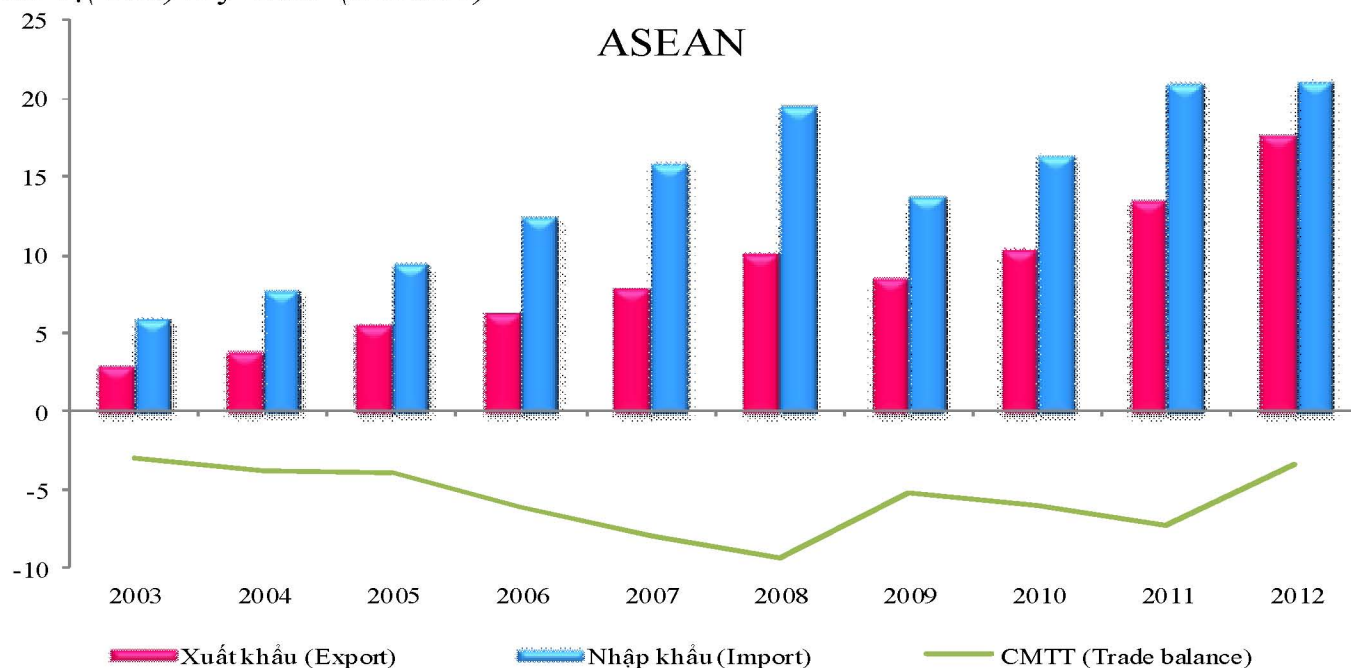
2003 - 2012

Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Cán cân thương mại <i>(Trade Balance)</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)
	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD - <i>Mil.US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	
APEC					
2003	14.683	23,9	20.513	25,9	-5.830
2004	19.154	30,5	26.248	28,0	-7.094
2005	23.528	22,8	30.738	17,1	-7.210
2006	28.855	22,6	37.468	21,9	-8.613
2007	34.252	18,7	52.438	40,0	-18.186
2008	43.788	27,8	66.929	27,6	-23.141
2009	37.943	-13,3	57.660	-13,8	-19.717
2010	48.920	28,9	69.743	21,0	-20.823
2011	64.163	31,2	86.150	23,5	-21.986
2012	77.161	20,3	94.010	9,1	-16.849

Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (tiếp)
International merchandise trade by economic grouping(cont.)

2003 - 2012

Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)



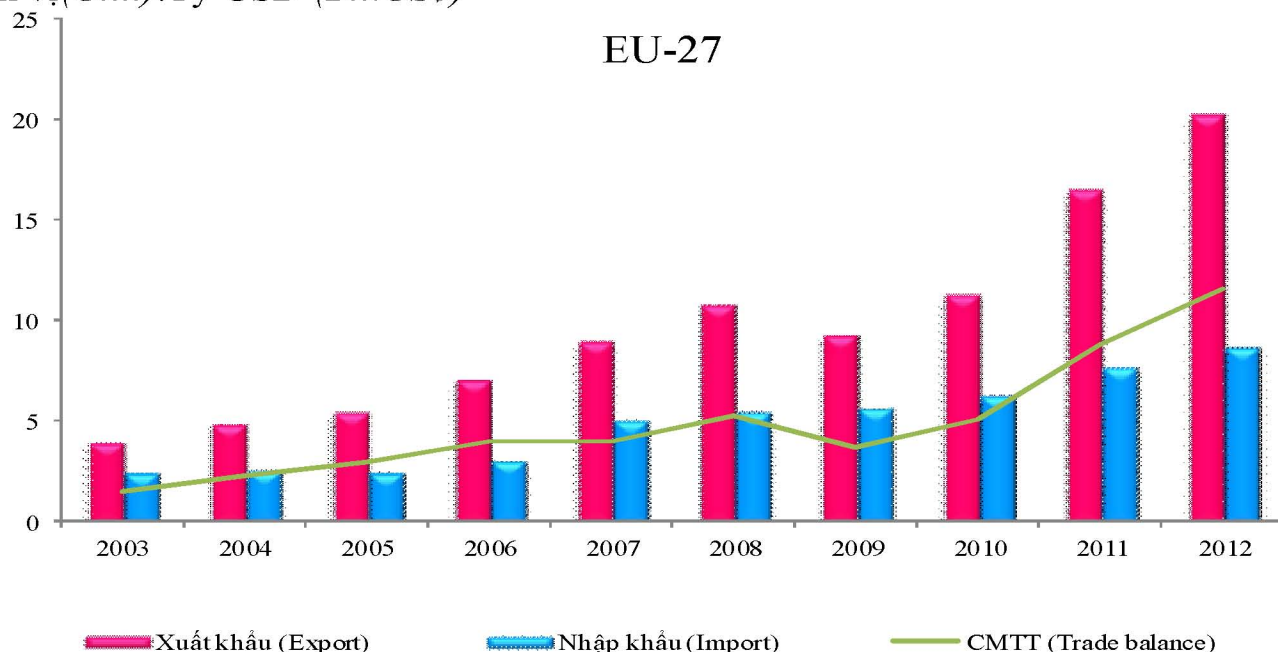
Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Cán cân thương mại <i>(Trade Balance)</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)
	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	
ASEAN					
2003	2.953	21,5	5.954	24,8	-3.001
2004	3.908	32,3	7.770	30,5	-3.862
2005	5.564	42,4	9.460	21,8	-3.896
2006	6.392	14,9	12.547	32,6	-6.155
2007	8.004	25,2	15.902	26,7	-7.898
2008	10.199	27,4	19.572	23,1	-9.373
2009	8.592	-15,8	13.813	-29,4	-5.221
2010	10.404	21,1	16.408	18,8	-6.004
2011	13.581	30,5	20.910	27,4	-7.330
2012	17.314	27,5	20.758	-0,7	-3.443

XNK theo thị trường — Direction of Trade

Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (tiếp)
International merchandise trade by economic grouping(cont.)

2003 - 2012

Đơn vị(Unit): Tỷ USD (Bil.US\$)



Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Cán cân thương mại <i>(Trade Balance)</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)
	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	
EU-27					
2003	4.034	21,2	2.595	37,4	1.439
2004	4.986	23,6	2.697	3,9	2.290
2005	5.531	10,9	2.609	-3,2	2.921
2006	7.137	29,1	3.143	20,5	3.994
2007	9.096	27,5	5.143	63,6	3.953
2008	10.897	19,8	5.610	9,1	5.287
2009	9.380	-13,9	5.768	2,8	3.612
2010	11.386	21,4	6.362	10,3	5.024
2011	16.545	45,3	7.747	21,8	8.798
2012	20.302	22,7	8.791	13,5	11.511

Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (tiếp) <i>International merchandise trade by economic grouping(cont.)</i>	2003 - 2012
---	--------------------

Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Cán cân thương mại <i>(Trade Balance)</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)
	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	
NAFTA					
2003	4.188	58,0	1.231	132,9	2.957
2004	5.393	28,8	1.244	1,0	4.149
2005	6.475	20,1	1.045	-16,0	5.430
2006	8.571	32,4	1.184	13,3	7.387
2007	10.989	28,2	2.046	72,8	8.943
2008	12.961	18,0	3.006	46,9	9.955
2009	12.353	-4,7	3.469	15,4	8.884
2010	15.529	25,7	4.205	21,2	11.324
2011	18.487	19,0	4.957	17,9	13.529
2012	21.504	16,3	5.394	8,8	16.110
SAFTA					
2003	68	-25,4	496	34,9	-428
2004	161	138,4	652	31,5	-491
2005	184	14,1	679	4,2	-495
2006	248	34,7	959	41,2	-711
2007	327	31,7	1.448	51,0	-1.121
2008	574	75,9	2.189	51,2	-1.614
2009	618	7,7	1.764	-19,4	-1.146
2010	1.446	133,8	1.938	9,8	-492
2011	2.260	56,3	2.574	32,8	-313
2012	2.416	6,9	2.450	-4,8	-34

XNK theo thị trường — Direction of Trade

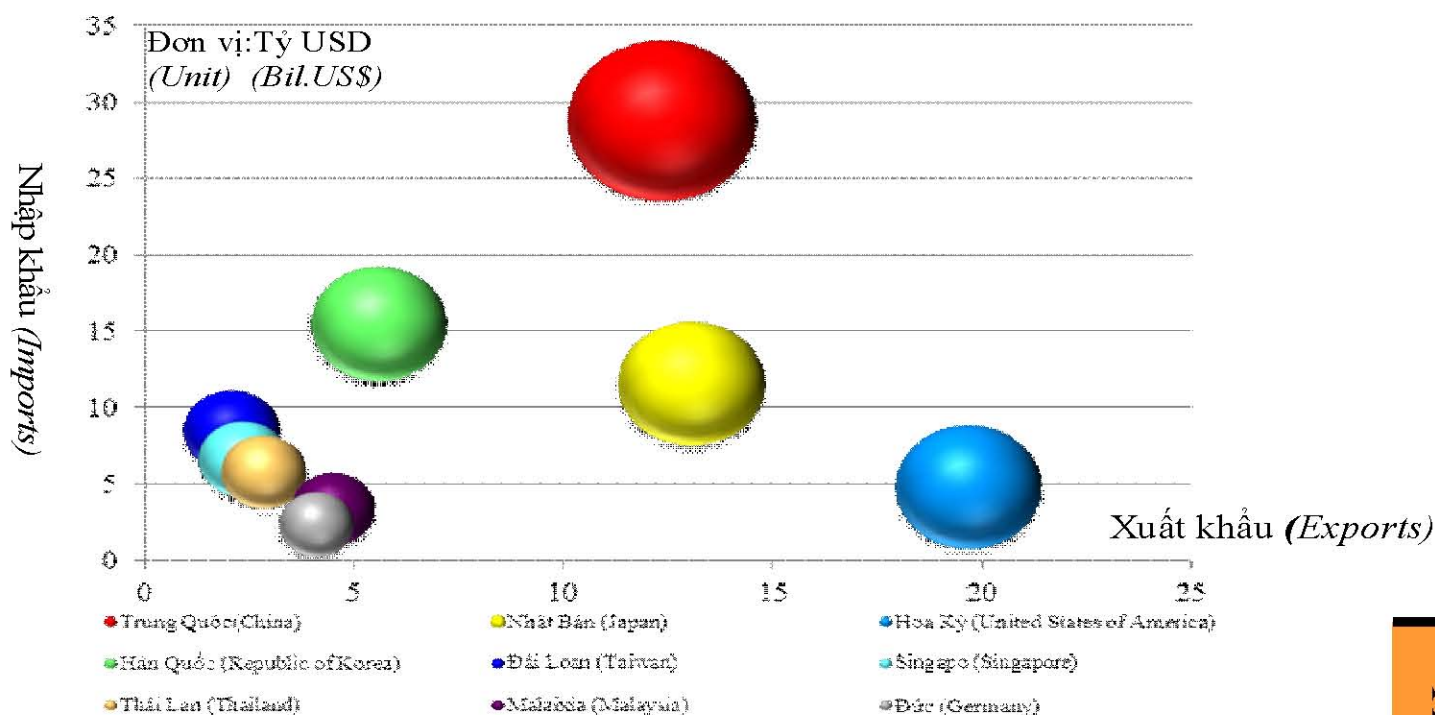
Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (tiếp)
International merchandise trade by economic grouping(cont.)

2003 - 2012

Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Cán cân thương mại <i>(Trade Balance)</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)
	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	
MERCOSUR					
2007	174	57,7	672	65,1	-498
2008	293	68,9	799	19,0	-506
2009	282	-3,9	1.002	25,4	-720
2010	629	123,2	1.438	43,5	-809
2011	815	29,5	1.905	32,5	-1.090
2012	918	12,6	2050	7,6	-1.132
WTO - 157					
2007	46,925	-	61,951	-	-15,025
2008	60,798	29.56	79,224	27.88	-18,426
2009	54,993	-9.55	68,813	-13.14	-13,820
2010	70,464	28.13	83,597	21.48	-13,133
2011	94,032	33.45	105,062	25.68	-11,030
2012	112,227	19.35	112,458	7.04	-231

Các thị trường xuất nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam
Viet Nam's leading partners in international merchandise trade

2012



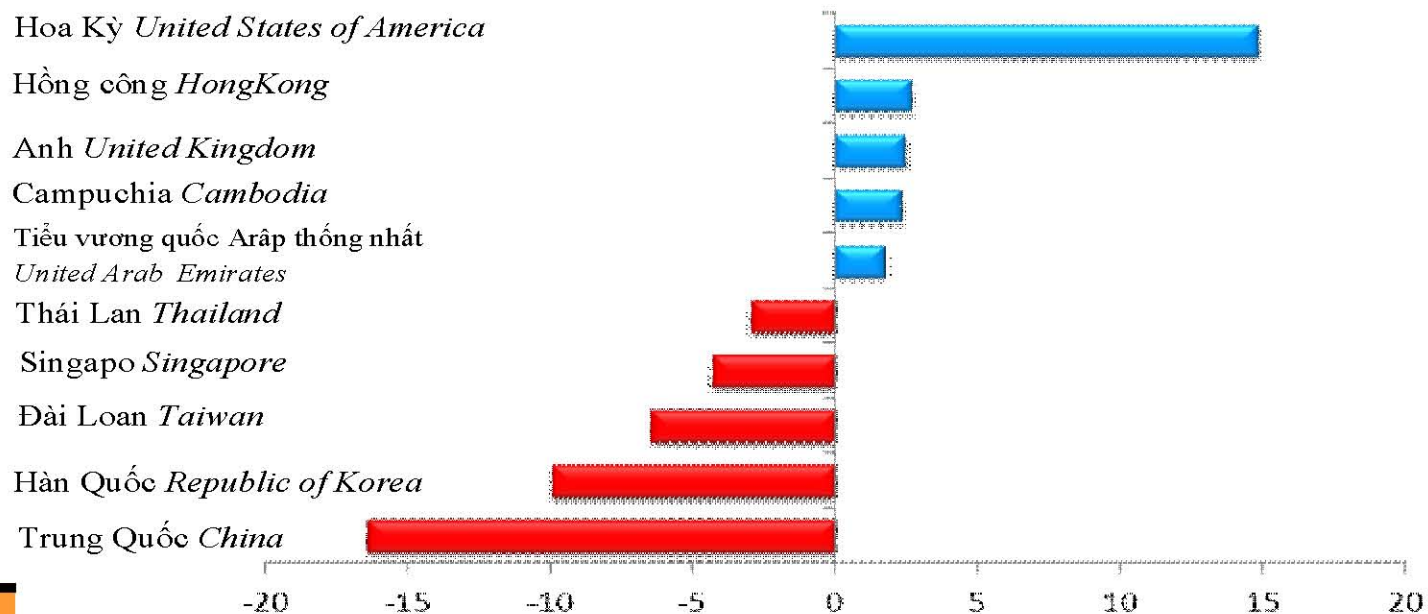
Nước, vùng lãnh thổ <i>Trading partners</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Tổng kim ngạch XNK <i>Total of IM. & EX.</i> (Triệu USD- Mil. US\$)
	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- Mil. US\$)	Tốc độ tăng/giảm <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- Mil. US\$)	Tốc độ tăng/giảm <i>Annual change</i> (%)	
Trung Quốc (China)	12.388	11,0	28.785	17,0	41.173
Nhật Bản (Japan)	13.065	21,0	11.602	11,6	24.667
Hoa Kỳ (United States of America)	19.665	16,2	4.827	6,6	24.492
Hàn Quốc (Republic of Korea)	5.581	18,4	15.535	17,9	21.116
Đài Loan (Taiwan)	2.082	12,9	8.534	-0,3	10.616
Singapo (Singapore)	2.368	2,5	6.691	4,7	9.059
Thái Lan (Thailand)	2.832	46,1	5.792	-9,3	8.624
Malaysia (Malaysia)	4.500	58,9	3.412	-13,0	7.912
Đức (Germany)	4.095	21,6	2.377	8,1	6.472

XNK theo thị trường — Direction of Trade

Cán cân thương mại theo một số thị trường chính
Trade balance with selected major trading partners

2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)



Nước, vùng lãnh thổ <i>Trading partners</i>	Cán cân thương mại <i>Trade balance</i> Triệu USD (Mil. US\$)	So sánh 2011 <i>Annual change</i> (%)
Trung Quốc (<i>China</i>)	-16.397	21,8
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	-9.954	17,7
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	-6.453	-3,9
Singapo (<i>Singapore</i>)	-4.323	5,3
Thái Lan (<i>Thailand</i>)	-2.960	-35,5
Tiểu vương quốc Ảrập thống	1.775	230,2
Cam-pu-chia- <i>Cambodia</i>	2.343	18,5
Anh- <i>United Kingdom</i>	2.491	42,2
Hồng công- <i>HongKong</i>	2.736	121,4
Hoa Kỳ- <i>United States of America</i>	14.838	19,7

Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính

International merchandise trade by selected trading partner

2012

Xuất khẩu - <i>Exports</i>			Thị trường ⁶ <i>Trading partner</i>	Nhập khẩu - <i>Imports</i>		
Xếp hạng ⁴ <i>Rank</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)		Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Xếp hạng ⁵ <i>Rank</i>
Châu Á - <i>Asia</i>						
17	125,4	2.078,3	AE -Tiểu vương quốc Arập thống nhất- <i>United Arab Emirates</i>	303,8	-21,0	33
34	-20,7	353,0	BD -Băng-La-Đét- <i>Bangladesh</i>	37,6	-8,9	67
107	9,8	16,9	BN -Bru-nây- <i>Brunei Darus-salam</i>	610,6	222,7	24
3	11,3	12.387,8	CN -Trung Quốc- <i>China</i>	28.784,8	17,0	1
7	68,0	3.705,4	HK -Hồng công- <i>HongKong</i>	969,5	0,0	16
13	-0,1	2.357,7	ID -Indônêxia- <i>Indonesia</i>	2.247,4	0,0	10
38	63,6	279,3	IL -Ixaraen- <i>Israel</i>	158,9	-22,5	42
21	14,7	1.782,2	IN -Ấn Độ- <i>India</i>	2.160,5	-7,9	11
51	6,2	158,9	IQ -Irắc- <i>Iraq</i>	0,0	-94,0	195
2	21,2	13.064,5	JP -Nhật Bản- <i>Japan</i>	11.602,1	11,6	3
10	17,5	2.829,1	KH -Cam-pu-chia- <i>Cambodia</i>	486,3	13,2	26
4	18,4	5.580,9	KR -Hàn Quốc- <i>Republic of Korea</i>	15.535,4	17,9	2
88	1,0	29,2	KW -Cô Oét- <i>Kuwait</i>	708,7	-12,3	21
70	99,0	72,2	KZ -Cadắcxtan- <i>Kazakhstan</i>	13,8	10,9	96

XNK theo thị trường — Direction of Trade

(4) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(5) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(6) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).

Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)

International merchandise trade by selected trading partner (cont.)

2012

Xuất khẩu - Exports			Thị trường ⁶ Trading partner	Nhập khẩu - Imports		
Xếp hạng ⁴ Rank	So sánh 2011 Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD- Mil.US\$)		Trị giá Value (Triệu USD- Mil.US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Xếp hạng ⁵ Rank
32	53,7	421,4	LA -Lào-Laos	444,6	-3,3	28
75	16,6	53,9	LB -Li-Băng-Lebanon	0,2	-62,0	178
62	14,0	95,3	LK -Xrilanca-Sri Lanka	35,9	20,2	68
55	42,9	117,8	MM -Mianma-Myanmar (Burma)	109,5	29,1	48
5	58,9	4.500,3	MY -Malaixia-Malaysia	3.412,0	-13,0	8
116	-25,9	13,4	OM -Ô man-Oman	42,4	-42,5	66
19	21,9	1.871,5	PH -Philippin-Philippines	964,5	19,8	17
46	3,8	174,8	PK -Pakixtan-Pakistan	215,9	38,3	37
102	7,2	18,6	QA -Quata-Qatar	233,5	30,9	36
31	128,9	599,1	SA -Arập Xêút-Saudi Arabia	886,5	13,1	19
14	3,6	2.367,7	SG -Singapo-Singapore	6.691,0	4,7	5
11	58,0	2.832,2	TH -Thái Lan-Thailand	5.791,9	-9,3	6
16	12,9	2.081,5	TW -Đài Loan-Taiwan	8.534,2	-0,3	4
Châu Âu – Europe						
25	130,8	1.065,2	AT -Áo-Austria	157,5	-4,8	43
24	-4,4	1.146,7	BE -Bỉ-Belgium	411,5	18,6	29

(4) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(5) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(6) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).

Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)

International merchandise trade by selected trading partner (cont.)

2012

Xuất khẩu - Exports				Nhập khẩu - Imports		
Xếp hạng⁴ <i>Rank</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- Mil.US\$)		Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- Mil.US\$)	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Xếp hạng⁵ <i>Rank</i>
			Thị trường⁶ <i>Trading partner</i>			
81	37,8	37,0	BG -Bun-ga-ri-Bulgaria	21,7	-48,7	79
131	-34,8	7,3	BY -Bê-La-Rút-Belarus	167,2	-16,1	40
33	-66,5	397,7	CH -Thụy Sĩ-Switzerland	398,1	-77,5	30
45	-1,8	180,1	CS -CH Séc-Czech Republic	62,1	70,0	58
105	-8,6	17,7	CY -CH Síp-Cyprus	11,2	2,9	98
6	21,6	4.094,9	DE -Đức-Germany	2.377,3	8,1	9
39	1,7	276,1	DK -Đan Mạch-Denmark	191,9	28,3	39
120	1,1	11,5	EE -Extônia-Estonia	6,6	19,1	115
20	15,4	1.793,6	ES -Tây Ban Nha-Spain	283,7	8,2	34
61	14,6	99,7	FI -Phần Lan-Finland	204,3	64,8	38
15	30,4	2.163,4	FR -Pháp-France	1.589,1	31,9	13
9	26,5	3.033,6	GB -Anh-United Kingdom	542,1	-16,1	25
52	13,8	150,6	GR -Hy Lạp-Greece	22,5	88,1	76
74	12,2	57,6	HU -Hungari-Hungary	63,4	-45,8	56
66	27,2	81,0	IE -CH Ailen-Ireland	647,0	142,1	23
18	22,3	1.876,6	IT -Italia-Italy	972,1	-2,7	15

XNK theo thị trường — Direction of Trade

(4) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(5) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(6) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).

Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)

International merchandise trade by selected trading partner (cont.)

2012

Xuất khẩu - Exports				Nhập khẩu - Imports		
Xếp hạng⁴ <i>Rank</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)		Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Xếp hạng⁵ <i>Rank</i>
			Thị trường⁶ <i>Trading partner</i>			
82	63,2	36,9	LT -Lít va-Lithuania	20,8	20,9	80
89	7,0	29,1	LU -Lúc Xăm Bua-Luxembourg	3,2	-66,9	137
69	78,4	72,5	LV -Latvia-Latvia	6,6	3,9	114
100	399,7	19,8	MT-Man Ta-Malta	26,1	2.027,5	73
12	15,3	2.476,2	NL -Hà Lan-Netherlands	704,1	5,2	22
54	40,1	125,8	NO -Na Uy-Norway	131,3	-20,9	45
35	-26,3	328,2	PL -Ba Lan-Poland	163,7	31,7	41
48	13,3	173,3	PT -Bồ Đào Nha-Portugal	12,4	-27,6	97
67	8,3	80,6	RO -Rumani-Romania	21,9	-24,5	78
22	25,7	1.617,9	RU -LB Nga-Russian Federation	829,4	19,5	20
29	57,6	673,7	SE -Thụy Điển-Sweden	241,2	-6,6	35
84	43,2	35,4	SI -Xlôvenhia-Slovenia	10,7	-19,7	101
37	85,4	290,9	SK -Xlôvakia-Slovakia (Slovak Rep.)	16,5	22,4	91
26	11,8	862,7	TR -Thổ Nhĩ Kỳ-Turkey	90,1	12,4	52
41	13,6	220,9	UA -Ucraina-Ukraine	92,4	-12,2	51
Châu Đại Dương – Oceania						

(4) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(5) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(6) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).

Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)*International merchandise trade by selected trading partner (cont.)***2012**

Xuất khẩu - Exports			Thị trường ⁶ Trading partner	Nhập khẩu - Imports		
Xếp hạng ⁴ Rank	So sánh 2011 Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD- Mil.US\$)		Trị giá Value (Triệu USD- Mil.US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Xếp hạng ⁵ Rank
8	27,4	3.208,7	AU -Ôx-trây-lia-Australia	1.772,2	-16,5	12
44	21,5	184,0	NZ -Niu Zi Lân-New Zealand	384,9	0,2	31
Châu Mỹ – America						
50	12,1	166,8	AR -Achentina-Argentina	915,5	6,6	18
27	20,1	718,1	BR -Braxin-Brazil	1.019,3	8,6	14
23	19,3	1.156,5	CA -Canada-Canada	455,7	33,2	27
49	22,6	168,6	CL -Chi Lê-Chile	370,1	10,3	32
59	6,7	106,4	CO -Cô-Lôm-Bia-Colombia	20,5	-7,6	81
57	77,0	113,4	EC -Ê-cua-đo-Ecuador	11,0	188,1	100
28	15,8	682,8	MX -Mê Hi Cô-Mexico	111,8	22,4	46
40	4,3	237,2	PA -Panama-Panama	6,8	-64,7	112
60	31,9	100,6	PE -Pêru-Peru	96,6	7,5	49
122	-22,3	10,4	PY -Paraguay-Paraguay	66,5	2,0	54
1	16,2	19.665,2	US -Hoa Kỳ-United States of America	4.826,7	6,6	7
96	-15,6	23,1	UY -Uruguay-UruGuay	48,2	14,9	61
Châu Phi – Africa						
56	70,1	115,8	AO -Ăng-Gô-La-Angola	9,6	80,9	103

(4) *Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)*(5) *Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)*(6) *Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).*

Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)*International merchandise trade by selected trading partner (cont.)***2012**

Xuất khẩu - Exports			Thị trường⁶ Trading partner	Nhập khẩu - Imports		
Xếp hạng⁴ Rank	So sánh 2011 Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD- Mil.US\$)		Trị giá Value (Triệu USD- Mil.US\$)	So sánh 2011 Annual change (%)	Xếp hạng⁵ Rank
125	-38,5	9,6	BJ -Bê-Nanh-Benin	44,9	-33,3	64
42	46,7	214,9	CI -Bờ Biển Ngà-Cote D'Ivoire (Ivory Coast)	135,9	-22,1	44
73	-20,7	62,0	CM -Ca-Mơ-Run-Cameroon	70,4	-13,3	53
53	28,6	129,1	DZ -An-Giê-Ri-Algeria	1,3	456,6	152
36	16,1	297,7	EG -Ai Cập-Egypt	7,6	-47,7	110
43	69,2	203,6	GH -Gana-Ghana	61,5	-56,2	59
79	-58,6	39,1	GN -Ghinê-Guinea	16,7	29,2	89
71	2,7	64,0	KE -Kênia-Kenya	3,7	-19,9	134
91	270,7	27,2	LY-Libi-Libyan Arab Jamahiriya	63,6	2.916,4 21,8	55
65	102,6	82,0	MA -Ma rôc-Morocco	3,8	-22,6	133
64	19,6	85,7	MZ -Môdămbic-Mozambique	15,1	-7,8	94
58	59,8	112,7	NG -Ni Giê Ria-Nigeria	94,8	-18,9	50
63	-52,0	91,2	SN -Sê-nê-gan-Senegal	43,4	52,2	65
86	-18,3	29,6	TG -Tô Gô-Togo	22,3	-56,3	77
76	94,5	43,7	TN-Tuynidi-Tunisia	7,6	80,4	108
80	54,5	37,3	TZ -Tanzania-Tanzania (United Rep.)	45,8	27,9	63
30	-67,1	612,6	ZA -Nam Phi-South Africa	111,1	-50,4	47
142	58,4	5,2	ZM -Dămbia-Zambia	63,0	4,0	57

(4) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(5) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(6) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group

2012

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
AE -Tiểu Vương quốc Ảrập thống nhất-United Arab Emirates			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.078	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	304
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,8	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,3
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.775		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	1.500	313,0	72,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	142	5,8	6,8
Hạt tiêu (<i>Pepper</i>)	65	-7,2	3,1
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	58	8,6	2,8
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	50	10,8	2,4
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	95	-6,1	31,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	52	63,0	17,1
Kim loại thường khác (<i>Other base metal</i>)	52	-16,3	17,0
Khí đốt hóa lỏng (<i>Liquefied petroleum gases (LPG)</i>)	51	-57,3	16,8
AR -Achentina-Argentina			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	167	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	916
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,1	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,8
CCTM - <i>Trade balance</i>	-749		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			

XNK theo thị trường — Direction of Trade

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng Commodity groups	Trị giá Value	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng ⁷ Share (%)
Giày dép các loại (Foot-wears)	27	-48,2	16,1
Hàng dệt, may (Textiles and garments)	17	-27,5	10,1
Cao su (Rubber)	10	-6,8	6,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu (Animal fodders and animal fodder materials)	697	15,0	76,1
Ngô (Maize (corn))	75	7095,1	8,2
AT -Áo-Austria			
Xuất khẩu - Exports	1.065	Nhập khẩu - Imports	157
Tỷ trọng trong tổng XK (%)	0,9	Tỷ trọng trong tổng NK (%)	0,1
Share in VN's total EX.		Share in VN's total IM.	
CCTM - Trade balance	908		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)	861	202,4	80,8
Giày dép các loại (Foot-wears)	57	-16,7	5,3
Hàng dệt, may (Textiles and garments)	28	-7,4	2,6
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)	69	46,0	43,9
Dược phẩm (Pharmaceutical products)	27	-3,5	16,9
AU -Ôx-trây-lia-Australia			
Xuất khẩu - Exports	3.209	Nhập khẩu - Imports	1.772
Tỷ trọng trong tổng XK (%)	2,8	Tỷ trọng trong tổng NK (%)	1,6
Share in VN's total EX.		Share in VN's total IM.	
CCTM - Trade balance	1.437		

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2012**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Dầu thô (Crude oil)	1.676	30,0	52,2
Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)	312	49,4	9,7
Hàng thủy sản (Fishery products)	182	11,7	5,7
Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)	118	13,7	3,7
Hạt điều (Cashew nut)	103	1,5	3,2
Giày dép các loại (Foot-wears)	95	38,1	3,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)	94	64,7	2,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)	90	25,9	2,8
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Lúa mì (Wheats)	662	-7,3	37,4
Kim loại thường khác (Other base metal)	328	-7,1	18,5
Phế liệu sắt thép (Ferrous waste and scrap)	243	152,0	13,7
Bông các loại (Cotton)	53	63,4	3,0
BE - Bỉ - Belgium			
Xuất khẩu - Exports	1.147	Nhập khẩu - Imports	412
Tỷ trọng trong tổng XK (%)	1,0	Tỷ trọng trong tổng NK (%)	0,4
Share in VN's total EX.		Share in VN's total IM.	
CCTM - Trade balance	735		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Giày dép các loại (Foot-wears)	405	13,4	35,3
Hàng dệt, may (Textiles and garments)	149	-9,1	13,0
Cà phê (Coffee)	127	-39,7	11,1

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2012

Đơn vị(Unit):Triệu USD (Mil.US\$)

Tên hàng Commodity groups	Trị giá Value	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng ⁷ Share (%)
Hàng thủy sản (Fishery products)	92	-23,1	8,0
Túi xách, ví,vali, mũ và ô dù (Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas)	86	-1,5	7,5
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (Precious stones, pre-cious metal and articles thereof)	80	92,4	19,4
Dược phẩm (Pharmaceutical products)	63	41,2	15,2
Hóa chất (Chemicals)	53	1,7	12,9
BN -Bru-nây-Brunei Darussalam			
Xuất khẩu - Exports	17	Nhập khẩu - Imports	611
Tỷ trọng trong tổng XK (%) Share in VN's total EX.	0,01	Tỷ trọng trong tổng NK (%) Share in VN's total IM.	0,5
CCTM - Trade balance	-594		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Gạo (Rice)	9	-9,9	51,5
Hàng thủy sản (Fishery products)	2	-11,6	10,6
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Dầu thô (Crude oil)	584	229,8	95,6
Hóa chất (Chemicals)	26	155,1	4,3
BR -Braxin-Brazil			
Xuất khẩu - Exports	718	Nhập khẩu - Imports	1019
Tỷ trọng trong tổng XK (%) Share in VN's total EX.	0,6	Tỷ trọng trong tổng NK (%) Share in VN's total IM.	0,9
CCTM - Trade balance	-301		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Giày dép các loại (Foot-wears)	249	37,3	34,7

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in total of EX/IM. with VN's trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2012**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	79	-8,3	11,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	58	-10,4	8,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	54	47,6	7,5
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Bông các loại (<i>Cotton</i>)	162	67,6	15,9
Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	150	-21,5	14,7
Nguyên phụ liệu thuốc lá (<i>Tobacco materials</i>)	72	-1,6	7,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	60	-26,4	5,8
CA -Canada-Canada			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.157	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	456
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,0	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,4
CCTM - <i>Trade balance</i>	701		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	315	16,3	27,2
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	133	18,6	11,5
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	130	-9,6	11,3
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	113	25,3	9,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	63	48,5	5,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	59	24,8	5,1
Hạt điều (<i>Cashew nut</i>)	50	7,9	4,4
Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	50	122,0	4,3

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)
2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Phân bón các loại (<i>Fertilizers</i>)	96	3,4	21,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	65	36,3	14,2
CH -Thụy Sĩ-Switzerland			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	398	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	398
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,3	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,3
CCTM - <i>Trade balance</i>	-0,4		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (<i>Precious stones, precious metal and articles thereof</i>)	135	-84,7	34,0
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	59	-2,8	14,9
Cà phê (<i>Coffee</i>)	40	-7,8	10,0
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	176	47,0	44,2
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	76	31,6	19,2
CN -Trung Quốc-China			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	12.388	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	28.785
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	10,8	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	25,3
CCTM - <i>Trade balance</i>	-16.379		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	1.892	80,0	15,3
Cao su (<i>Rubber</i>)	1.326	-31,5	10,7

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)
2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Sắn và các sản phẩm từ sắn (<i>Manioc and manioc products</i>)	1.179	37,0	9,5
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	1.032	-4,1	8,3
Gạo (<i>Rice</i>)	898	458,9	7,2
Than đá (<i>Coal</i>)	809	-20,9	6,5
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	715	14,0	5,8
Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	635	15,9	5,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	5.190	-1,4	18,0
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	3.426	93,7	11,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	3.336	46,2	11,6
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	3.041	8,6	10,6
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	1.757	18,0	6,1
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	1.251	-3,8	4,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	963	18,3	3,3
Phân bón các loại (<i>Fertilizers</i>)	849	-3,4	2,9
Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	801	32,0	2,8
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	752	8,3	2,6
DE -Đức-Germany			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	4.095	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	2.377
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	3,6	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	2,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.718		

XNK theo thị trường — Direction of Trade

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
 (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2012
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	1.164	93,9	28,4
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	559	-7,1	13,6
Cà phê (<i>Coffee</i>)	427	44,2	10,4
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	400	-2,4	9,8
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	202	-17,9	4,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	162	211,6	4,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	129	60,3	3,2
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	127	0,9	3,1
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (<i>Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas</i>)	113	11,0	2,7
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	108	5,5	2,6
Cao su (<i>Rubber</i>)	103	-22,2	2,5
Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	89	-4,4	2,2
Hạt tiêu (<i>Pepper</i>)	80	19,8	2,0
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	810	-21,1	34,1
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	584	151,1	24,5
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	145	25,1	6,1
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	109	-1,4	4,6
Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	61	142,5	2,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	60	25,0	2,5

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2012
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁷ <i>Share (%)</i>
ES -Tây Ban Nha-Spain			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.794	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	284
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,6	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,2
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.510		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	470	46,5	26,2
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	409	1,9	22,8
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	234	-1,6	13,1
Cà phê (<i>Coffee</i>)	218	60,7	12,2
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	132	-19,4	7,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	96	112,6	5,4
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	45	12,3	16,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	44	23,2	15,5
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	28	49,6	9,9
FR -Pháp-France			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.163	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	1.589
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,9	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	1,4
CCTM - <i>Trade balance</i>	574		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	742	65,2	34,3

XNK theo thị trường — Direction of Trade

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>			2012
---	--	--	------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁷ <i>Share (%)</i>
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	238	-2,8	11,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	204	198,8	9,4
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	174	-13,8	8,1
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	117	-11,4	5,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	97	224,0	4,5
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	92	10,5	4,3
Cà phê (<i>Coffee</i>)	74	114,3	3,4
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (<i>Handbags, purses, suitcases, headgear and umbrellas</i>)	69	-8,6	3,2
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	653	108,2	41,1
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	253	9,8	15,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	179	-8,0	11,3
Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	62	107,3	3,9
GB -Anh-United Kingdom			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	3.034	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	542
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	2,6	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,5
CCTM - <i>Trade balance</i>	2.491		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	948	102,1	31,3
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	501	1,3	16,5

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	452	0,7	14,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	251	311,6	8,3
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	187	17,3	6,2
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	108	-20,0	3,6
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	86	9,8	2,8
Cà phê (<i>Coffee</i>)	81	11,4	2,7
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	173	-4,0	31,8
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	74	32,7	13,6
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (<i>Insecticides, rodenticides and materials</i>)	44	8,5	8,2
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	40	1,3	7,4
Phế liệu sắt thép (<i>Ferrous waste and scrap</i>)	34	-63,9	6,2
HK -Hồng công-HongKong			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	3.705	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	970
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	3,2	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,9
CCTM - <i>Trade balance</i>	2.736		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (<i>Still image, video cameras and sparts thereof</i>)	1.555	213,2	42,0
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	529	148,8	14,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	342	-3,9	9,2

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	312	27,7	8,4
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	131	8,9	3,5
Gạo (<i>Rice</i>)	121	35,4	3,3
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	103	30,2	2,8
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	88	10,2	2,4
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	353	-7,4	36,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	213	6,5	22,0
Phế liệu sắt thép (<i>Ferrous waste and scrap</i>)	50	68,4	5,2
ID -Indônêxia-Indonesia			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.358	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	2.247
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	2,1	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	2,0
CCTM - <i>Trade balance</i>	110		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Gạo (<i>Rice</i>)	458	-55,0	19,4
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	315	115,6	13,4
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	289	34,7	12,3
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	129	113,3	5,5
Cà phê (<i>Coffee</i>)	92	225,9	3,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts & accessories thereof</i>)	77	4,6	3,3

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	77	-8,3	3,3
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	72	30,8	3,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	68	4,5	2,9
Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	67	29,8	2,8
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Giấy các loại (<i>Paper</i>)	233	-3,8	10,4
Dầu mỡ động thực vật (<i>Animal, vegetable fats and oils</i>)	142	-30,4	6,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	136	11,2	6,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	134	37,6	6,0
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	119	-6,0	5,3
Sản phẩm từ kim loại thường khác (<i>Other base metal products</i>)	107	45,7	4,7
Linh kiện, phụ tùng xe máy (<i>Parts and accessories of motorcycles</i>)	83	0,1	3,7
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	69	31,5	3,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	66	6,3	3,0
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	64	32,8	2,8
Linh kiện, phụ tùng ô tô (<i>Parts and accessories of motor vehicles</i>)	61	-23,4	2,7
Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	57	-27,1	2,5
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	53	27,8	2,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (<i>Pastrycooks, sweets and cereal products</i>)	51	12,4	2,3

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁷ <i>Share (%)</i>
IN -Ấn Độ-India			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.782	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	2.160
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,6	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	1,9
CCTM - <i>Trade balance</i>	-378		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	469	27,0	26,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	239	-2,7	13,4
Cao su (<i>Rubber</i>)	212	93,8	11,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	160	66,2	9,0
Cà phê (<i>Coffee</i>)	58	26,4	3,2
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	57	83,8	3,2
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Ngô (<i>Maize (corn)</i>)	330	98,4	15,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	285	-46,2	13,2
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	236	7,8	10,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	120	-39,5	5,6
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	111	-1,2	5,1
Bông các loại (<i>Cotton</i>)	111	-10,0	5,1
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	81	23,9	3,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	79	14,7	3,7

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2012**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Kim loại thường khác (<i>Other base metal</i>)	73	30,3	3,4
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	73	21,8	3,4
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	58	-32,4	2,7
Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	53	-4,7	2,5
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	51	-19,4	2,3
IT -Italia-Italy			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.877	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	972
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,6	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,9
CCTM - <i>Trade balance</i>	904		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	579	139,0	30,9
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	226	-9,5	12,0
Cà phê (<i>Coffee</i>)	216	21,8	11,5
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	150	-20,2	8,0
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	138	-10,4	7,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	109	60,2	5,8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	88	79,0	4,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts & accessories thereof</i>)	52	-17,1	2,8
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	292	-25,9	30,0

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>			2012
---	--	--	------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁷ <i>Share (%)</i>
Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	167	100,6	17,2
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	94	41,4	9,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	80	11,2	8,3
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	56	-15,6	5,8
Xe máy nguyên chiếc (<i>Motorcycles</i>)	51	-9,0	5,3
JP -Nhật Bản-Japan			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	13.065	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	11.602
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	11,4	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	10,2
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.462		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	2.525	59,9	19,3
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	1.975	16,8	15,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	1.690	35,9	12,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	1.230	10,1	9,4
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	1.084	6,7	8,3
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	670	12,1	5,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	3.374	17,8	29,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	1.691	51,5	14,6

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2012**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	1.552	-2,8	13,4
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	647	38,1	5,6
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	599	13,6	5,2
KH -Cam-pu-chia-Cambodia			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.829	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	486
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	2,5	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,4
CCTM - <i>Trade balance</i>	2.343		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	811	-1,6	28,7
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	387	19,0	13,7
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	108	14,7	3,8
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	108	31,9	3,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (<i>Pastrycooks, sweets and cereals products</i>)	85	22,9	3,0
Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	79	-7,6	2,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	68	5,9	2,4
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	54	41,1	1,9
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Cao su (<i>Rubber</i>)	171	-11,2	35,2
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	29	-33,5	5,9
KR -Hàn Quốc-Republic of Korea			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	5.581	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	15.535
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	4,9	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	13,7
CCTM - <i>Trade balance</i>	-9.954		

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁷ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	1.069	18,8	19,2
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	800	-1,1	14,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts & accessories thereof</i>)	572	167,1	10,2
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	510	3,9	9,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	3.295	70,8	21,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	1.744	40,2	11,2
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	1.410	4,5	9,1
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	1.330	64,9	8,6
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	1.301	-16,9	8,4
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	942	-15,9	6,1
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	921	8,5	5,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	592	6,9	3,8
Kim loại thường khác (<i>Other base metal</i>)	506	7,5	3,3
KW -Cô Oét-Kuwait			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	29	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	709
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,03	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,6
CCTM - <i>Trade balance</i>	-679		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	10	-2,2	33,2

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	10	-2,2	33,2
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	3	-30,5	10,5
Hạt tiêu (<i>Pepper</i>)	2	75,7	7,6
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	670	-10,1	94,6
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	30	3,2	4,2
LA -Lào-Laos			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	421	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	445
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,4	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,4
CCTM - <i>Trade balance</i>	-23		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	108	112,5	25,6
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	98	50,4	23,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts & accessories thereof</i>)	35	76,4	8,4
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	285	-9,1	64,2
Kim loại thường khác (<i>Other base metal</i>)	68	-19,9	15,2
MM -Mianma-Myanmar (Burma)			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	118	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	109
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,1	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	8		

XNK theo thị trường — Direction of Trade

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2012
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	13	662,6	11,3
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	11	-42,7	9,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	10	62,3	8,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts & accessories thereof</i>)	8	31,1	6,6
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	6	74,6	4,8
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	50	12,1	46,1
Cao su (<i>Rubber</i>)	24	270,5	21,7
MX -Mê Hi Cô-Mexico			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	683	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	112
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,6	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	571		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	213	3,5	31,2
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	110	-2,5	16,1
Cà phê (<i>Coffee</i>)	86	195,2	12,6
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	82	0,1	12,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	60	7,5	8,8
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2012**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	32	19,5	28,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	26	69,8	23,3
MY -Malaixia-Malaysia			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	4.500	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	3.412
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	3,9	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	3,0
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.088		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	1.012	6,4	22,5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	855	838,3	19,0
Cao su (<i>Rubber</i>)	564	145,9	12,5
Gạo (<i>Rice</i>)	403	38,0	9,0
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	384	141,6	8,5
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	157	5,3	3,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts & accessories thereof</i>)	89	47,4	2,0
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	662	34,1	19,4
Dầu mỡ động thực vật (<i>Animal, vegetable fats and oils</i>)	508	-8,9	14,9
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	276	11,4	8,1
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	256	-27,2	7,5

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2012
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	228	1,0	6,7
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	176	23,4	5,1
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	134	0,0	3,9
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	97	-66,3	2,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện (<i>Electric consumer products and parts thereof</i>)	92	-27,8	2,7
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	89	-9,3	2,6
Kim loại thường khác (<i>Other base metal</i>)	88	-16,9	2,6
Sản phẩm khác từ dầu mỏ (<i>Other petroleum products</i>)	79	106,7	2,3
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	72	3,9	2,1
NL -Hà Lan-Netherlands			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.476	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	704
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	2,2	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,6
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.772		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	450	55,9	18,2
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	363	80,7	14,6
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	348	-5,3	14,0
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	247	3,4	10,0
Hạt điều (<i>Cashew nut</i>)	177	-20,0	7,2
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	135	-15,0	5,4

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	107	22,6	4,3
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	88	5,7	3,6
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	81	206,0	3,3
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	65	9,3	2,6
Hạt tiêu (<i>Pepper</i>)	59	10,6	2,4
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Linh kiện, phụ tùng ô tô (<i>Parts and accessories of motor vehicles</i>)	140	-1,6	19,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	118	-3,6	16,7
Phế liệu sắt thép (<i>Ferrous waste and scrap</i>)	66	303,4	9,4
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	57	1,8	8,2
NZ -Niu Zi Lân-New Zealand			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	184	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	385
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,2	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,3
CCTM - <i>Trade balance</i>	-201		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	17	29,2	9,4
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	17	41,8	9,2
Hạt điều (<i>Cashew nut</i>)	14	10,5	7,6
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	14	7,6	7,4
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2012
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	222	7,0	57,8
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	63	-9,7	16,3
PH -Philippin-Philippines			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.871	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	964
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,6	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,8
CCTM - <i>Trade balance</i>	907		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Gạo (<i>Rice</i>)	475	-0,2	25,4
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	195	76,7	10,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	179	11,0	9,6
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	144	18,3	7,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	93	41,2	5,0
Cà phê (<i>Coffee</i>)	77	58,6	4,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts & accessories thereof</i>)	66	-5,6	3,5
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	373	99,3	38,7
Phân bón các loại (<i>Fertilizers</i>)	168	7,9	17,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	56	55,8	5,8
Kim loại thường khác (<i>Other base metal</i>)	56	-37,3	5,8

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2012
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁷ <i>Share (%)</i>
PL -Ba Lan-Poland			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	328	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	164
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,3	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	164		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	44	-71,9	13,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	40	-22,1	12,3
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	32	-32,0	9,8
Cà phê (<i>Coffee</i>)	22	31,1	6,9
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	22	-18,0	6,7
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	27	50,2	16,7
Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	22	10,8	13,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	19	-24,8	11,5
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	16	11,5	9,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	11	-2,2	6,7
RU -LB Nga-Russian Federation			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.618	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	829
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,4	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,7
CCTM - <i>Trade balance</i>	788		

XNK theo thị trường — Direction of Trade

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>			2012
---	--	--	------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁷ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	771	43,8	47,6
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	122	14,1	7,5
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	100	-5,9	6,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	99	70,9	6,1
Cà phê (<i>Coffee</i>)	83	52,6	5,1
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	69	10,6	4,2
Hạt điều (<i>Cashew nut</i>)	54	-0,2	3,4
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	224	49,2	27,0
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	180	-7,4	21,7
Phân bón các loại (<i>Fertilizers</i>)	87	16,0	10,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	73	76,0	8,8
SA -Arập Xêút-Saudi Arabia			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	599	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	887
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,5	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,8
CCTM - <i>Trade balance</i>	-287		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	140	1.651,5	23,5
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	65	-6,4	10,8
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	57	19,3	9,4

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)
2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	775	10,5	87,4
Khí đốt hóa lỏng (<i>Liquefied petroleum gases (LPG)</i>)	62	63,6	7,0
SE -Thụy Điển-Sweden			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	674	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	241
Tỷ trọng trong tổng XK (%)	0,6	Tỷ trọng trong tổng NK (%)	0,2
<i>Share in VN's total EX.</i>		<i>Share in VN's total IM.</i>	
CCTM - <i>Trade balance</i>	433		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	308	159,2	45,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	63	64,5	9,4
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	54	28,8	8,0
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	52	-23,6	7,8
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	125	-14,6	51,9
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	33	20,3	13,6
SG -Xinh ga po-Singapore			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.368	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	6.691
Tỷ trọng trong tổng XK (%)	2,1	Tỷ trọng trong tổng NK (%)	5,9
<i>Share in VN's total EX</i>		<i>Share in VN's total IM.</i>	
CCTM - <i>Trade balance</i>	-4.323		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	300	10,9	12,7

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2012**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (<i>Glass & glass-ware</i>)	265	91,5	11,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	259	22,1	10,9
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	224	120,0	9,5
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	215	-43,7	9,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts & accessories thereof</i>)	161	-33,1	6,8
Gạo (<i>Rice</i>)	131	-33,6	5,5
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	86	-11,3	3,6
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	83	-1,0	3,5
Dây điện và dây cáp điện (<i>Insulated wires and cables</i>)	51	64,1	2,2
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	3.663	-5,9	54,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	1.026	143,8	15,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	334	21,7	5,0
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	260	-11,0	3,9
Sản phẩm khác từ dầu mỏ (<i>Other petroleum products</i>)	163	-35,7	2,4
Giấy các loại (<i>Paper</i>)	129	1,4	1,9
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	108	-2,4	1,6
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (<i>Pastrycooks, sweets and cereal products</i>)	103	1.516,7	1,5
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	100	17,0	1,5

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>			2012
---	--	--	------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁷ <i>Share (%)</i>
TH -Thái Lan-Thailand			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.832	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	5.792
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	2,5	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	5,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	-2.960		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	462	987,5	16,3
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	395	111,3	13,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	238	66,0	8,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	226	140,2	8,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	199	20,1	7,0
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	178	-5,4	6,3
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	133	25,3	4,7
Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	79	-23,9	2,8
Cà phê (<i>Coffee</i>)	59	71,8	2,1
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	56	37,4	2,0
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	671	-5,0	11,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	521	-7,0	9,0
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	480	3,6	8,3

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁷ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Hàng điện gia dụng và linh kiện (<i>Electric consumer products and parts thereof</i>)	370	3,7	6,4
Linh kiện, phụ tùng ô tô (<i>Parts and accessories of motor vehicles</i>)	357	-29,0	6,2
Linh kiện, phụ tùng xe máy (<i>Parts and accessories of motorcycles</i>)	288	-32,6	5,0
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	268	9,9	4,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	259	46,3	4,5
TR -Thổ Nhĩ Kỳ-Turkey			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	863	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	90
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX</i>	0,8	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	773		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	340	23,0	39,4
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	199	64,3	23,1
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	68	-37,1	7,9
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	17	-19,3	18,4
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	12	2.737,4	13,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	11	3,5	12,4
TW -Đài Loan-Taiwan			

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX/IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.082	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	8.534
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,8	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	7,5
CCTM - <i>Trade balance</i>	-6.453		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	374	232,0	18,0
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	230	-6,7	11,0
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	135	4,0	6,5
Cao su (<i>Rubber</i>)	123	-18,7	5,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	111	-7,6	5,3
Giấy và các sản phẩm từ giấy (<i>Paper and paper products</i>)	78	2,9	3,7
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	71	29,3	3,4
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	67	11,0	3,2
Sản phẩm gốm, sứ (<i>Ceramic products</i>)	56	38,5	2,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	53	52,6	2,5
Gạo (<i>Rice</i>)	52	18,8	2,5
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	1.271	-6,3	14,9
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	1.073	0,4	12,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	866	-6,6	10,2
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	702	-7,5	8,2

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2012
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng Commodity groups	Trị giá Value	So sánh 2011 Annual change (%)	Tỷ trọng ⁷ Share (%)
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	618	-18,5	7,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	531	71,3	6,2
UA -Ucraina-Ukraine			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	221	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	92
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,2	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	129		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	49	6,3	22,4
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	21	15,7	9,5
Hạt tiêu (<i>Pepper</i>)	13	32,4	6,0
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	40	-24,5	43,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	14	69,9	15,1
US -Hoa Kỳ-United States of America			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	19.665	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	4.827
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	17,2	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	4,2
CCTM - <i>Trade balance</i>	14.838		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	7.457	8,3	37,9
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	2.243	17,6	11,4
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	1.786	24,4	9,1
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	1.166	0,6	5,9

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2012

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	943	46,9	4,8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	935	67,5	4,8
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (<i>Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas</i>)	624	36,0	3,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	618	24,5	3,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	985	145,7	20,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	745	-2,9	15,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	289	16,4	6,0
Bông các loại (<i>Cotton</i>)	236	-54,8	4,9
Phế liệu sắt thép (<i>Ferrous waste and scrap</i>)	197	-7,6	4,1
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	197	30,6	4,1
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	186	-7,6	3,8
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	158	4,7	3,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	137	-25,0	2,8
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	132	17,5	2,7
Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	108	-35,2	2,2
ZA -Nam Phi-South Africa			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	613	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	111
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,5	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	502		

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2012**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2011 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁷ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	231	116,5	37,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (<i>Precious stones, precious metal and articles thereof</i>)	90	-94,0	14,7
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	69	10,8	11,2
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Phế liệu sắt thép (<i>Ferrous waste and scrap</i>)	37	-41,3	32,9
Kim loại thường khác (<i>Other base metal</i>)	22	-32,9	20,2

(7) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

The seal of the Vietnam Customs Department is a circular emblem. It features a blue outer ring with the text "HẢI QUAN VIỆT NAM" in yellow at the top and "VIETNAM CUSTOMS" in yellow at the bottom. Inside the ring is a red shield with a yellow anchor and a yellow star above it. The shield is flanked by two yellow laurel branches.

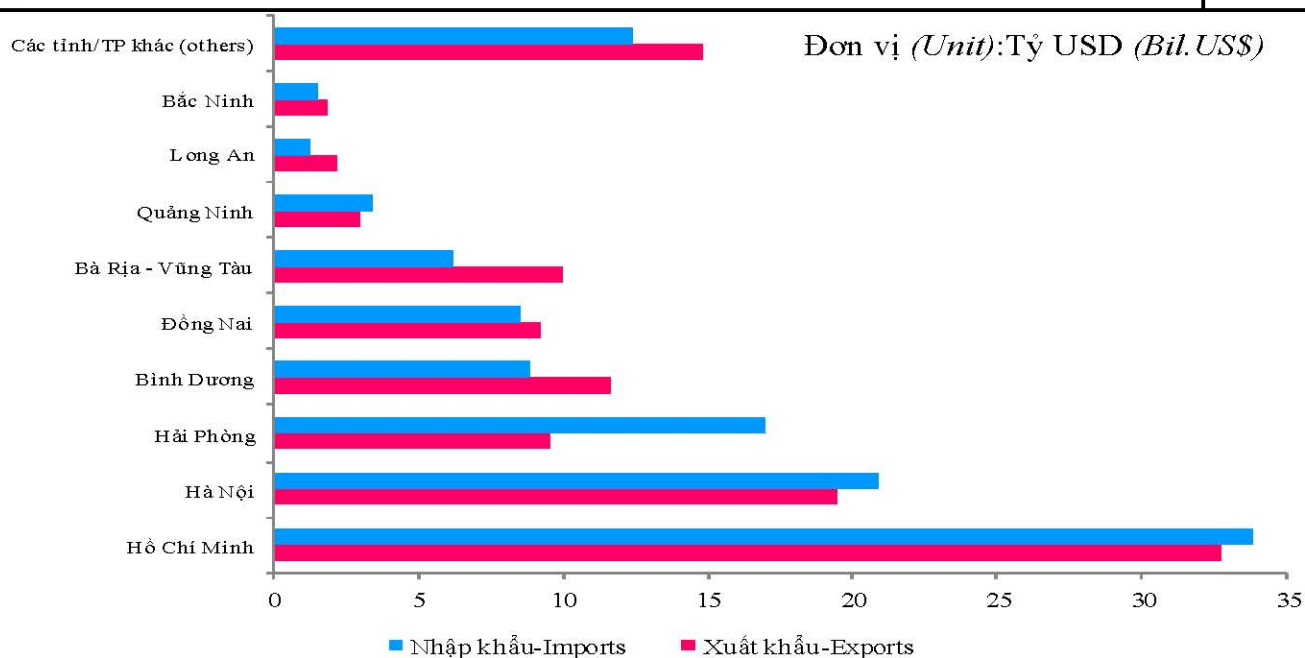
**Hàng hóa XK, NK theo Cục
Hải quan**

***International merchandise
trade cleared by Customs De-
partment***

Xuất nhập khẩu theo Cục Hải quan trong phạm vi thống kê

Imports and exports included in statistical coverage by Customs Department

2012



Xếp hạng ⁸ Rank	Cục Hải quan tỉnh, thành phố Customs Department	Xuất khẩu Exports		Nhập khẩu Imports		Tổng XK, NK Total of IM. & EX. (Triệu USD-Mil. US\$)
		Trị giá Value (Triệu USD-Mil. US\$)	Số sánh 2011 Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD-Mil. US\$)	Số sánh 2011 Annual change (%)	
1	TP Hồ Chí Minh	32.716	5	33.819	-3,2	66.534
2	Hà Nội	19.524	47	20.871	36,9	40.395
3	Hải Phòng	9.552	18	17.019	1,9	26.571
4	Bình Dương	11.619	25	8.831	11,1	20.451
5	Đồng Nai	9.234	10	8.501	1,4	17.735
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	10.015	12	6.203	-2,7	16.218
7	Quảng Ninh	2.988	-22	3.390	-12,4	6.379
8	Long An	2.222	33	1.249	7,9	3.471
9	Bắc Ninh	1.836	-	1.529	-	3.364
10	Lạng Sơn	1.464	69	1.887	16,7	3.351
11	Thanh Hoá	1.408	34	1.820	44,5	3.228
12	Khánh Hoà	1.017	55	1.405	-2,6	2.421

(8) Thứ hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.
(Rank was arranged by descending order of total imports and exports)

Xuất nhập khẩu theo Cục Hải quan trong phạm vi thống kê (tiếp) <i>Imports and exports included in statistical coverage by Customs Department (cont.)</i>	2012
--	-------------

Xếp hạng⁸ <i>Rank</i>	Cục Hải quan tỉnh, thành phố <i>Customs Department</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Tổng XK, NK <i>Total of IM. & EX.</i> (Triệu USD-Mil. US\$)
		Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD-Mil. US\$)	So sánh 2011 <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD-Mil. US\$)	So sánh 2011 <i>Annual change</i> (%)	
13	Tây Ninh	1.441	11	954	-0,3	2.395
14	Đà Nẵng	1.199	28	1.181	-8,5	2.380
15	Quảng Ngãi	557	50	862	6,9	1.419
16	Cần Thơ	1.054	3	350	-28,7	1.404
17	An Giang	1.313	20	74	24,2	1.387
18	Bình Định	847	5	331	-4,0	1.178
19	Lào Cai	480	-46	667	4,3	1.146
20	Đắc Lắc	815	47	178	160,5	993
21	Thừa Thiên - Huế	470	37	337	28,7	808
22	Cà Mau	661	-5	55	-82,2	716
23	Quảng Nam	300	47	413	-19,0	712
24	Cao Bằng	339	-1	279	-15,1	618
25	Hà Tĩnh	178	11	303	-17,3	481
26	Đồng Tháp	265	3	177	-6,6	442
27	Nghệ An	195	58	237	-11,9	431
28	Bình Phước	275	52	136	-16,0	410
29	Quảng Trị	116	-3	254	-14,5	370
30	Hà Giang	122	917	167	-30,3	290
31	Gia Lai	95	79	106	40,4	201
32	Quảng Bình	67	21	128	57,1	195
33	Kiên Giang	127	22	28	29,6	156
34	Điện Biên	19	282	38	-20,1	57

(8) Thứ hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.
(Rank was arranged by descending order of total imports and exports)

Tổng trị giá hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan⁹
Total value of merchandise trade cleared by Customs Department

2012

Xếp hạng¹⁰ <i>Rank</i>	Cục Hải quan tỉnh, thành phố <i>Customs Department</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Tổng XK, NK <i>Total of IM. & EX.</i> (Triệu USD-Mil. US\$)
		Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD-Mil. US\$)	So sánh 2011 <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD-Mil. US\$)	So sánh 2011 <i>Annual change</i> (%)	
1	TP Hồ Chí Minh	34.961	6,9	37.812	0,2	72.773
2	Hà Nội	22.715	48,8	25.345	42,1	48.060
3	Hải Phòng	14.065	16,6	21.691	10,4	35.756
4	Bình Dương	13.664	31,7	10.735	20,5	24.399
5	Đồng Nai	10.478	12,5	9.625	4,2	20.103
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	12.009	-14,4	7.702	9,9	19.711
7	Quảng Ninh	3.186	-31,7	5.760	-24,5	8.946
8	Lạng Sơn	1.843	60,0	2.181	17,9	4.024
9	Long An	2.346	35,0	1.474	16,2	3.820
10	Tây Ninh	1.683	11,8	1.887	22,7	3.571
11	Thanh Hoá	1.503	39,3	1.959	49,7	3.463
12	Bắc Ninh	1.836	-	1.529	-	3.364
13	Đà Nẵng	1.331	-3,2	1.481	7,2	2.812
14	Khánh Hoà	1.084	40,3	1.441	-2,4	2.525
15	Quảng Ngãi	578	48,9	940	-80,6	1.518
16	An Giang	1.388	20,4	123	13,4	1.511
17	Cần Thơ	1.078	3,5	393	-24,7	1.470
18	Hà Tĩnh	382	97,5	847	73,3	1.229

(9) Số liệu trong phần này là tổng trị giá hàng hóa thông quan, bao gồm cả các số liệu nằm trong và ngoài phạm vi thống kê. (These data are the total value of cleared merchandise trade, comprised of those included in and excluded from statistical coverage).

(10) Thứ hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu. (Rank was arranged by descending order of total imports and exports).

Tổng trị giá hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan⁹ (tiếp)
Total value of merchandise trade cleared by Customs Department (cont.)

2012

Xếp hạng¹⁰ <i>Rank</i>	Cục Hải quan tỉnh, thành phố <i>Customs Department</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Tổng XK, NK <i>Total of IM. & EX.</i> (Triệu USD-Mil. US\$)
		Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD-Mil. US\$)	So sánh 2011 <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD-Mil. US\$)	So sánh 2011 <i>Annual change</i> (%)	
19	Lào Cai	499	-43,8	708	-2,3	1.207
20	Bình Định	854	6,0	348	-0,7	1.202
21	Đắc Lắc	829	44,9	200	68,8	1.029
22	Quảng Trị	342	15,8	643	18,5	984
23	Thừa Thiên - Huế	478	37,4	349	27,2	827
24	Quảng Nam	332	15,7	437	-17,5	769
25	Cà Mau	661	-4,6	61	-81,1	722
26	Cao Bằng	341	-2,5	295	-13,1	636
27	Bình Phước	349	35,8	187	-15,6	536
28	Đồng Tháp	282	-2,3	186	-11,9	469
29	Nghệ An	204	47,9	240	-11,3	444
30	Hà Giang	123	886,4	173	-28,1	295
31	Gia Lai	140	109,0	150	68,6	290
32	Quảng Bình	113	56,3	173	45,8	286
33	Kiên Giang	145	19,0	44	12,4	188
34	Điện Biên	20	273,9	40	-17,4	60

(9) Số liệu trong phần này là tổng trị giá hàng hóa thông quan, bao gồm cả các số liệu nằm trong và ngoài phạm vi thống kê. (These data are the total value of cleared merchandise trade, comprised of those included in and excluded from statistical coverage).

(10) Thứ hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu. (Rank was arranged by descending order of total imports and exports).

Số lượng tờ khai hải quan¹¹ theo Cục Hải quan
Customs declaration forms by Customs Department

2012

Đơn vị (unit): Nghìn tờ (Thousand unit)

Cục Hải quan tỉnh, thành phố <i>Customs Department</i>	TK xuất khẩu <i>Export decla- ration</i>	TK nhập khẩu <i>Import declara- tion</i>	Tổng số tờ khai <i>Total of Customs declara- tion</i>	Cục Hải quan tỉnh, thành phố <i>Customs De- partment</i>	TK xuất khẩu <i>Export declara- tion</i>	TK nhập khẩu <i>Import declara- tion</i>	Tổng số tờ khai <i>Total of Customs declara- tions</i>
TP Hồ Chí Minh	810,4	937,1	1.747,4	Cao Bằng	5,2	5,3	10,5
Hải Phòng	288,6	425,7	714,3	Quảng Bình	3,9	4,9	8,8
Hà Nội	290,2	416,7	706,9	Hà Tĩnh	3,2	3,8	6,9
Bình Dương	406,4	274,7	681,1	Cà Mau	6,0	0,6	6,6
Đồng Nai	345,3	222,6	567,9	Nghệ An	3,7	1,5	5,2
Tây Ninh	64,4	57,1	121,5	Gia Lai	3,1	1,9	5,0
Lạng Sơn	23,8	70,8	94,6	Kiên Giang	4,3	0,5	4,8
Long An	51,3	32,4	83,7	Đồng Tháp	3,1	0,8	3,9
Thanh Hoá	31,0	37,3	68,4	Hà Giang	1,6	1,3	2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,8	20,0	53,8	Quảng Ngãi	0,8	1,9	2,7
Đà Nẵng	18,5	27,1	45,6	Điện Biên	0,8	0,2	1,0
Quảng Trị	18,3	20,1	38,4				
Quảng Ninh	13,8	20,1	33,9				
An Giang	22,4	3,8	26,2				
Cần Thơ	18,1	8,0	26,1				
Bắc Ninh	10,4	15,4	25,8				
Khánh Hoà	9,4	8,7	18,1				
Bình Định	10,3	3,5	13,8				
Quảng Nam	5,9	7,6	13,6				
Lào Cai	3,2	10,1	13,4				
Bình Phước	6,8	4,7	11,5				
Thừa Thiên Huế	4,2	7,2	11,4				
Đắc Lắc	10,0	1,2	11,2				

(11) Chỉ bao gồm các tờ khai hải quan XK, NK vì mục đích thương mại.

These data only include the declaration forms for commercial purposes.

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HẢI QUAN
VỀ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU NHẬP KHẨU
VIỆT NAM NĂM 2012 (Tóm tắt)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Nguyễn Văn Túc

Chịu trách nhiệm nội dung:
Cục CNTT & Thống kê Hải quan – Tổng cục Hải quan

Trình bày:
Nguyễn Thùy Linh
Vũ Văn Tân

Sửa bản in:
Cục CNTT & Thống kê Hải quan – Tổng cục Hải quan

In 400 cuốn, khổ 11,5x17 cm tại Công ty Cổ Phần Nam Hải
12 Bis Tôn Đức – Quận 4 – TP. HCM. Số in
Số đăng ký KHXB: **16-2013/CXB/165-160/TC**
Số quyết định xuất bản: 70/QĐ-NXBTC
In xong nộp lưu chuyển tháng 05/2013.